

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 338 /QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 15 tháng 11 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

Hà Nội, năm 2022

MỤC LỤC

Phần I. Giới thiệu chung về chương trình	Trang
1.1. Thông tin chung về chương trình	2
1.2. Giới thiệu về trường Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội	2
1.3. Giới thiệu Viện Tài chính- Ngân hàng	4
1.4. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	6
1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của sinh viên sau khi tốt nghiệp	15
1.6. Chuẩn đầu vào	16
1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	17
Phần II. Nội dung chương trình	
2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa	18
2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT	18
2.3. Nội dung của chương trình đào tạo	18
2.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT.	23
2.5. Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo các học kỳ	29
2.6. Các chỉ số đánh giá của các chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	35
2.7. Phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá	40
2.8. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần	45
2.9 Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu phục vụ đào tạo	65
2.10. Hướng dẫn thực hiện chương trình	87
2.11. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh	87
2.12. Duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo	96

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

1.1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

- **Tên chương trình đào tạo:** ngành Tài chính – Ngân hàng
- * Tiếng Việt: Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng
- * Tiếng Anh: Finance and Banking
- **Trình độ đào tạo:** Đại học
- **Ngành đào tạo:** Tài chính – Ngân hàng
- **Mã ngành:** 7340201
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm.
- **Loại hình đào tạo:** Chính quy.

Tên gọi của văn bằng sau khi tốt nghiệp

- * Tiếng Việt: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng
- * Tiếng Anh: Finance and Banking
- **Thời gian ban hành chương trình:** năm 2022
- **Thời gian rà soát, sửa đổi chương trình gần nhất:** năm 2019
- **Kiểm định chương trình:** 0

1.2. GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH- NGÂN HÀNG HÀ NỘI

1.2.1 Giới thiệu chung

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (tên Tiếng Anh là Hanoi Financial and Banking University, viết tắt là FBU) được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ và hoạt động theo quy chế trường đại học tư thục, chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trụ sở chính: Xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. .

Cơ sở đào tạo 1: Tại số 136 - 138, đường Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ năm 2011 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Cơ sở đào tạo 2: Tại số 31 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, quận

Cầu Giấy, Tp Hà Nội, được đưa vào sử dụng từ tháng 7/2022 cho các hoạt động giảng dạy, học tập và điều hành của Trường.

Website: <https://www.fbu.edu.vn>.

Hiện tại, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy 08 ngành: Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Công nghệ thông tin, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh và đào tạo trình độ Thạc sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán.

Nhà trường cũng đang làm thủ tục trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xin mở đào tạo trình độ Tiến sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán và mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin.

1.2.2. Sứ mạng, Tầm nhìn đến năm 2045, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2025 của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

Trải qua hơn 10 năm xây dựng và phát triển, Nhà trường đã không ngừng nỗ lực phấn đấu, vượt qua mọi khó khăn, thử thách để thực hiện mục tiêu đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao theo hướng chuyên ngành, liên thông và hội nhập cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trường ngày càng khẳng định vai trò, vị trí của mình trong hệ thống giáo dục đại học của Việt Nam và đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài trong các lĩnh vực lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý cho đất nước.

Bước vào thập niên thứ 2 của mình, để tiếp tục nâng cao vị thế trong hệ thống giáo dục quốc gia, Hội đồng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đã ban hành Nghị quyết về Sứ mạng, Tầm nhìn đến năm 2045, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục và Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2025 của Trường với các nội dung cụ thể như sau:

Sứ mạng: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập; cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội; đồng hành cùng

tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

Tầm nhìn: Đến năm 2045, Trường đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

Giá trị cốt lõi:

- Phát triển học thuật mang tính dân chủ cao;
- Mở rộng cơ hội cho người học;
- Không tiêu cực học đường;
- Minh bạch, thượng tôn pháp luật và cam kết;
- Chuyên nghiệp, tinh gọn và hiệu quả;
- Năng động, sáng tạo và cẩn trọng;
- Thích ứng đa dạng để vượt khó.

Triết lý giáo dục:

“Thực tiễn là tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

Thái độ đúng mực, kiến thức sâu rộng, kỹ năng đa dạng”

Mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2025:

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội đào tạo cả 3 trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ trong lĩnh vực trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, kế toán, kiểm toán, kinh doanh, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, pháp luật, quản lý với quy mô trung bình và uy tín cao, năng lực quản trị, chất lượng giáo dục, hạ tầng cơ sở vật chất đáp ứng được tiêu chuẩn cao nhất của Việt Nam.

1.3. GIỚI THIỆU VỀ VIỆN TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Viện Tài chính – Ngân hàng, tên gọi chính thức từ ngày 16/12/2020 theo Quyết định số 76/QĐ-ĐHTNH-TCNS của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (trước đây gọi là Khoa Tài chính – Ngân hàng) thành lập cùng với quyết định thành lập trường số 2336/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

Viện Tài chính – Ngân hàng có chức năng tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học, hoạt động tư vấn, hợp tác với bên ngoài về về lĩnh vực tài

chính - ngân hàng trong khuôn khổ quy chế của Trường và các quy định pháp luật hiện hành; phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên thuộc Viện.

Viện Tài chính – Ngân hàng có các nhiệm vụ sau:

a. Về Đào tạo

Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng trình độ đại học;

Tổ chức đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường;

Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo;

Phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo trong việc xây dựng kế hoạch giảng dạy và theo dõi quá trình giảng dạy của Viện Tài chính – Ngân hàng theo các quy chế của Trường;

Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra nội bộ trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng đào tạo của Viện Tài chính – Ngân hàng theo các quy chế của Trường;

Thực hiện việc xây dựng giáo trình, bài giảng và các học liệu khác cho các học phần được giao quản lý;

Hướng dẫn sinh viên năm cuối làm thủ tục đăng ký học phần, đăng ký học cải thiện, đăng ký thi lại và làm khóa luận tốt nghiệp; tổ chức thi, kiểm tra, chấm khóa luận, và đánh giá kết quả học tập của sinh viên do Viện đào tạo.

b. Về Nghiên cứu khoa học

Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học của Viện Tài chính – Ngân hàng; phối, cơ sở sản xuất kinh doanh để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh;

Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên;

Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học đối với cán bộ, giáo viên và sinh viên;

Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ do Viện Tài chính – Ngân hàng tiến hành.

c. Tổ chức dịch vụ tư vấn

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trong nước, nước ngoài thực hiện dịch vụ tư vấn, dịch vụ nghiên cứu khoa học về lĩnh vực tài chính – ngân hàng theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và triển khai dự án liên kết đào tạo về lĩnh vực tài chính – ngân hàng với các cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

d. Hợp tác với bên ngoài

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để phối hợp nghiên cứu khoa học về lĩnh vực tài chính – ngân hàng nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên của Viện Tài chính – Ngân hàng theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để hỗ trợ sinh viên ngành Tài chính – Ngân hàng do Viện quản lý trong quá trình học tập, thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để đào tạo về lĩnh vực tài chính – ngân hàng.

Viện Tài chính – Ngân hàng hiện có 02 bộ môn: Bộ môn Tài chính và Bộ môn Ngân hàng chịu trách nhiệm giảng dạy các học phần cho ngành Tài chính – Ngân hàng và các học phần có liên quan cho tất cả các ngành đào tạo khác của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của Viện là những cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm, nhiệt huyết và yêu nghề.

1.4. MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Mục tiêu, Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Tài chính – Ngân hàng, chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp đã được ban hành theo Quyết định số 338/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội. Nội dung cụ thể như sau:

1.4.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.4.1.1 Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính – Ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật, quản trị và có kiến thức nền tảng về tài chính – ngân hàng, có kiến thức chuyên ngành sâu rộng, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo; có năng lực tự chủ, sáng tạo thích ứng với môi trường làm việc thay đổi, có tư duy phản biện; có trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức tuân thủ pháp luật và phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế.

1.4.1.2 Mục tiêu cụ thể (Program Specific Objectives- PSO)

** Kiến thức*

PSO 1.1: Trang bị cho sinh viên kiến thức cơ bản về lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, pháp luật và quốc phòng, an ninh.

PSO 1.2: Giúp cho sinh viên có kiến thức nền tảng về kinh tế, tài chính – tiền tệ, kế toán, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế và các kiến thức nền tảng khác để vận dụng vào công tác chuyên môn.

PSO 1.3: Trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên ngành sâu rộng có khả năng thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài chính – ngân hàng tại doanh nghiệp; tại ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.

** Kỹ năng*

PSO 2.1: Thực hiện tốt các nghiệp vụ phát sinh trong hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp; trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác.

PSO 2.2: Sử dụng ngoại ngữ, tin học có hiệu quả đáp ứng yêu cầu trong công việc.

PSO 2.3: Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng phản biện; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình vấn đề mạch lạc, thuyết phục....

** Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

PSO 3.1: Thể hiện ý thức kỷ luật, tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp; ý thức

và phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

PSO 3.2: Thể hiện năng lực tự chủ, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo; khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.

1.4.1.3 Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn, của Trường và Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

a. Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Sứ mệnh, Tầm nhìn của Nhà trường

Để thuận tiện cho việc mô tả, các tiêu chí của Sứ mạng, Tầm nhìn, của Trường được Mã hóa như sau:

- Mã hóa mục tiêu chung (*Program General Objective- PGO*)

PGO 1: Có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt;

PGO 2: Có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật và quản trị;

PGO 3: Có kiến thức nền tảng về tài chính – ngân hàng, có kiến thức chuyên ngành sâu rộng, kỹ năng thực hành nghề nghiệp thành thạo;

PGO 4: Có năng lực tự chủ, sáng tạo thích ứng với môi trường làm việc thay đổi, có tư duy phân biện; có trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và ý thức tuân thủ pháp luật và phục vụ cộng đồng, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế

- Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (*Mission- MIS*)

MIS 1: Đào tạo và cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có trình độ cử nhân, thạc sỹ, tiến sỹ trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kế toán – kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý,... đáp ứng yêu cầu của thời đại công nghệ và hội nhập.

MIS 2: Cung cấp những thành tựu nghiên cứu có giá trị thực tiễn phục vụ cho sự phát triển của xã hội.

MIS 3: Đồng hành cùng tổ chức, doanh nghiệp để phát triển kinh doanh và đầu tư.

Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2045 (Vision- VIS)

VIS 1: Trở thành một trong 10 trường đại học lớn nhất tại Việt Nam về quy mô và uy tín trong lĩnh vực đào tạo về vực tài chính - ngân hàng, kế toán - kiểm toán, kinh doanh, công nghệ, ngoại ngữ, pháp luật và quản lý.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với với Sứ mệnh, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Triết lý giáo dục của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2, cột thứ 3, 4 là các tiêu chí về Sứ mệnh, cột thứ 5 -8 là các tiêu chí về Tầm nhìn, Triết lý giáo dục của Nhà trường. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn
		MIS 1	MIS 2	MIS 3	VIS 1
I	Mục tiêu chung				
1	PGO 1	x			x
2	PGO 2	x	x		x
3	PGO 3	x			
4	PGO 4	x		x	x
II	Mục tiêu cụ thể				
1	PSO 1.1	x			x
2	PSO 1.2	x	x		x
3	PSO 1.3	x	x		x
4	PSO 2.1	x	x		x
5	PSO 2.2	x			x
6	PSO 2.3	x			x

b.Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài,...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc

lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Đề thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

Mục tiêu chung (Program Objective- PO)

PGO 1: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

PGO 2: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học (Program Specific Object- PSO)

PSO 1: Có kiến thức chuyên môn toàn diện

PSO 2: Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội

PSO 3: Có kỹ năng thực hành cơ bản

PSO 4: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2 kể từ cột thứ 3 là các tiêu chí mục tiêu đào tạo trình độ đại học của Luật Giáo dục đại học. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật Giáo dục đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
I	Mục tiêu chung	PGO 1	PGO 2	PSO 1	PSO 2	PSO 3	PSO 4
1	PGO 1.1		x				
2	PGO 1.2		x				
3	PGO 1.3	x	x				
4	PGO 1.4	x	x				
II	Mục tiêu cụ thể						

1	PSO 1.1				x		
2	PSO 1.2			x	x		
3	PSO 1.3			x			
4	PSO 2.1					x	
5	PSO 2.2					x	
6	PSO 2.3						x
7	PSO 3.1						x
8	PSO 3.2						x

1.4.2 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.2.1. Chuẩn đầu ra

a. Về kiến thức

PLO 1.1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật để vận dụng được vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.

PLO 1.2: Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính – tiền tệ, kế toán, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế và các kiến thức nền tảng khác vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.

PLO 1.3: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành vào việc xử lý các nghiệp vụ chuyên môn:

- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: Vận dụng kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành để thực hiện tốt các nghiệp vụ quản trị tài chính trong doanh nghiệp: Quản trị chi phí, doanh thu, lợi nhuận; quản trị đầu tư; quản trị vốn kinh doanh; quản trị việc huy động vốn và các quản trị tài chính khác của doanh nghiệp.

- Chuyên ngành Ngân hàng: Vận dụng kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành để thực hiện tốt các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác: Nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ sử dụng vốn, nghiệp vụ ngân hàng đối ngoại, hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các hoạt động khác.

PLO 1.4: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu vào việc phân tích và lập kế

hoạch:

- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: Vận dụng tốt kiến thức tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp vào việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp và lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp.

- Chuyên ngành Ngân hàng: Vận dụng tốt kiến thức của quản trị ngân hàng thương mại, quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, quản trị marketing, quản trị chất lượng dịch vụ vào việc phân tích các hoạt động kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.

b. Về kỹ năng

PLO 2.1: Thực hiện được các nghiệp vụ chủ yếu trong hoạt động chuyên môn:

- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: Thực hiện được các nghiệp vụ tài chính chủ yếu phát sinh trong quá trình quản trị tài chính của doanh nghiệp.

- Chuyên ngành Ngân hàng: Thực hiện được các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.

PLO 2.2: Thực hiện được việc phân tích tài chính, phân tích hoạt động kinh doanh:

- Chuyên ngành tài chính doanh nghiệp: Thực hiện được việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Chuyên ngành Ngân hàng: Thực hiện được việc phân tích các hoạt động kinh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.

PLO 2.3: Sử dụng tiếng Anh, tin học có hiệu quả đáp ứng được yêu cầu trong công tác chuyên môn.

PLO 2.4: Xây dựng được kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin, ý tưởng một cách rõ ràng, logic tới người nghe.

PLO 2.5: Thực hiện được kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; tổ chức, quản lý, điều hành nhóm làm việc có hiệu quả.

c. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO 3.1: Thể hiện được ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh

tế xã hội.

PLO 3.2: Phát triển được năng lực tự chủ, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc, hình thành tinh thần khởi nghiệp; thể hiện nguyện vọng và ý chí không ngừng học hỏi vươn lên.

PLO 3.3: Thực hiện được việc lập kế hoạch, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

1.4.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

a. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo

Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra CTĐT với Mục tiêu đào tạo được xác lập trong ma trận sau. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

STT	CDR	Mục tiêu cụ thể của CTĐT							
		Kiến thức			Kỹ năng			TC&TN	
		PSO1.1	PSO1.2	PSO1.3	PSO2.1	PSO2.2	PSO2.3	PSO3.1	PSO3.2
1	PLO 1.1	x							
2	PLO 1.2		x						
3	PLO 1.3			x					
4	PLO 1.4			x				x	
5	PLO 2.1				x				
6	PLO 2.2				x				
7	PLO 2.3				x				
8	PLO 2.4					x			
9	PLO 2.5						x		
10	PLO 3.1							x	
11	PLO 3.2								x
12	PLO 3.3								x

b. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ

quốc gia của Việt Nam

✓ *Khung trình độ quốc gia của Việt Nam*

Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định Chuẩn đầu ra trình độ đại học như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng **KQG i,j** với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu các chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

Chuẩn đầu ra trình độ đại học		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p>KQG 1.1- Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KQG 1.2- Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p>	<p>KQG 2.1- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KQG 2.2- Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KQG 2.3- Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p>	<p>KQG 3.1- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>KQG 3.2- Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p>
<p>KQG 1.3- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KQG 1.4- Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p>KQG 1.5- Kiến thức cơ</p>	<p>KQG 2.4- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>KQG 2.5- Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ</p>	<p>KQG 3.3- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>KQG 3.4- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.	thể hoặc phức tạp. KQG 2.6- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.
---	--

✓ Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

TT	CDR	Chuẩn đầu ra trình độ đại học															
		Kiến thức					Kỹ năng						TC&TN				
		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4	
1	PLO 1.1		x														
2	PLO 1.2	x	x	x													
3	PLO 1.3	x			x	x											
4	PLO 1.4	x			x	x											
5	PLO 2.1						x	x									
6	PLO 2.2										x						
7	PLO 2.3											x					
8	PLO 2.4								x		x						
9	PLO 2.5									x							
10	PLO 3.1												x				
11	PLO 3.2												x		x		
12	PLO 3.3													x		x	

1.5. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

1.5.1 Vị trí việc làm

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng các yêu cầu làm việc ở nhiều vị trí khác nhau:

Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp

- Có thể đảm nhận những vị trí công việc liên quan đến tài chính và tài chính

doanh nghiệp tại các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức xã hội từ Trung ương đến địa phương như: Ở các Bộ, Ban, Ngành; các Sở và các Hiệp hội...;

- Có thể đảm nhận nhiều vị trí công việc khác nhau liên quan đến hoạt động tài chính và quản trị tài chính tại các loại hình doanh nghiệp, các công ty, tổng công ty, tập đoàn kinh tế và các tổ chức tài chính (ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty chứng khoán, quỹ đầu tư...). Các công việc có thể đảm nhận như: Phân tích tài chính doanh nghiệp; tham gia hoạch định chiến lược, kế hoạch hóa và dự báo tài chính doanh nghiệp; phân tích và đánh giá dự án đầu tư; phân tích thị trường tài chính, đầu tư và huy động vốn; tái cấu trúc doanh nghiệp...;

- Có thể đảm nhiệm những vị trí công tác về giảng dạy, nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo (các học viện, trường đại học, cao đẳng), các cơ quan nghiên cứu khoa học, các viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung và tài chính doanh nghiệp nói riêng.

Chuyên ngành ngân hàng

- Làm việc tại các NH (Ngân hàng thương mại, Ngân hàng chính sách xã hội, Ngân hàng phát triển, Ngân hàng Hợp tác.), các TCTD khác: các Quỹ tín dụng, Công ty Tài chính, Công ty Bảo hiểm, Công ty Cho thuê tài chính.. ở tất cả các vị trí nghiệp vụ tại trụ sở chính và tại các chi nhánh

- Làm việc tại Ngân hàng Nhà nước: có thể đảm nhận các công việc như một nhân viên nghiệp vụ tại SGD, nhân viên của các Vụ: Vụ chính sách tiền tệ, Vụ quan hệ quốc tế, Vụ Tín dụng, Vụ chế độ Kế toán, Vụ Quản lý ngoại hối..., các chi nhánh, văn phòng đại diện của Ngân hàng Nhà nước.

- Có thể đảm nhiệm những vị trí công tác về giảng dạy, nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo (các học viện, trường đại học, cao đẳng), các cơ quan nghiên cứu khoa học, các viện nghiên cứu về lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng nói chung và Ngân hàng nói riêng.

1.5.2 Khả năng học tập, nâng cao trình độ

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng:

- Tự học, tiếp cận với các kiến thức, phương pháp quản trị tài chính doanh nghiệp hiện đại

- Tham gia các khóa đào tạo chuyên đề cập nhật kiến thức, phục vụ chuyên môn.
- Tiếp tục học các bậc học sau đại học.

1.6. CHUẨN ĐẦU VÀO

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có nguyện vọng được tuyển vào Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng như quy định trong Đề án tuyển sinh của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội công bố hàng năm.

1.7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

1.7.1 Quy trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được thiết kế hoàn thành khóa học trong 4 năm với tổng 8 kỳ học (trong đó 7 kỳ tích lũy kiến thức tại Nhà trường và 1 kỳ học thực tập cơ sở thực tế; cuối khóa sinh viên làm luận văn tốt nghiệp)

- Quy trình đào tạo thực hiện theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định của Trường Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội

1.7.2 Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

- Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên (thang điểm 4)

- Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng- An ninh, điểm học phần Giáo dục Thể chất đạt yêu cầu; chứng chỉ trình độ Anh ngữ tương đương TOEIC 450 điểm trở lên

- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học.

PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Khối lượng kiến thức toàn khóa là 134 tín chỉ

2.2. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Khối kiến thức	Tổng
1	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>	43
1.1	Lý luận chính trị, pháp luật	13
1.2	Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	11
1.3	Ngoại ngữ	8
1.4	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11
2	<i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>	91
2.1	Cơ sở khối ngành	8
2.2	Cơ sở ngành	33
2.3	Chuyên ngành	32
2.4	Bổ trợ	8
2.5	Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp	10
	Tổng cộng	134

2.3. NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TT	Mã HP	NỘI DUNG CT ĐÀO TẠO	SỐ TC
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	134
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43
1.1		<i>Các học phần bắt buộc</i>	41
1.1.1		Lý luận chính trị	13
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (political economics of Marxism – Leninism 2)	2

3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2
4	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2
5	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2
1.1.2		Khoa học tự nhiên, tin học	9
7	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2
9	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2
10	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2
1.1.3		Ngoại ngữ	8
11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4
1.1.4		Giáo dục thể chất, Quốc phòng - An ninh	11
13		Giáo dục Thể chất	3
	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1 (Physical Education 1)	1
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2 (Physical Education 2)	1
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3 (Physical Education 3)	1
14		Giáo dục Quốc phòng - An ninh	8
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	3
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2
	DCB.01.03	Quân sự chung và kỹ chiến thuật bộ binh	3
1.2		Các học phần tự chọn	2
15	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu (Research Methods)	2
16	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	91
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8
2.1.1		Các học phần bắt buộc	6

17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3
2.1.2		Các học phần tự chọn	2
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	33
21	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ (Theory of finance and money)	3
22	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2
23	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3
24	DTN.02.18	Thị trường tài chính (Financial market)	2
25	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2
26	DTN.02.01	Bảo hiểm (Insurance)	2
27	DQK.01.05	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	2
28	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2
29	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4
30	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1 (English for finance & banking - course 1)	4
31	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2 (English for finance & banking - course 2)	4
32	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3
2.3		Kiến thức chuyên ngành	32
2.3.1		Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp	
2.3.1.1		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	28
33	DTN.02.13	Tài chính doanh nghiệp 1 (Corporate finance 1)	3
34	DTN.02.26	Tài chính doanh nghiệp 2 (corporate finance 2)	3
35	DTN.02.15	Tài chính doanh nghiệp 3 (corporate finance 3)	3
36	DTN.02.20	Tài chính doanh nghiệp 4 (corporate finance 4)	2
37	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	2

38	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	3
39	DTN.02.24	Đầu tư tài chính (Financial investment)	3
40	DTN.02.17	Tài chính quốc tế (International finance)	2
41	DTN.01.03	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)	3
42	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)	2
43	DCT.02.43	Tin học ứng dụng trong tài chính doanh nghiệp (Applied informaties in corporate finance)	2
2.3.1.2		* Các học phần tự chọn (Optional courses)-	4
44	DTN.02.12	Tài chính công ty đa quốc gia (Multinational business finance)	2
45	DTN.02.10	Quản lý tài chính công (Public finance management)	2
46	DTN.02.05	Hải quan (Customs)	2
2.3.2		Chuyên ngành Ngân hàng	32
2.3.2.1		* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)	28
47	DTN.01.05	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1 (Commercial Banking 1)	3
48	DTN.01.06	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 2 (Commercial Banking 2)	3
49	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)	2
50	DKT.01.14	Kế toán Ngân hàng thương mại (Commercial Bank Accounting)	3
51	DTN.01.20	Quản trị cung cấp dịch vụ của NHTM (Service Provision Management of Commercial Bank)	3

52	DTN.01.21	Thẩm định tín dụng của NHTM (Commercial Bank Credit Valuation)	3
53	DTN.01.22	Kinh doanh chứng khoán (Securities busines)	2
54	DTN.01.16	Quản lý chất lượng dịch vụ của NHTM (Service Quality Management of Commercial Bank)	2
55	DTN.01.07	Quản trị Ngân hàng thương mại (Commercial Bank Management)	3
56	DTN.01.17	Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại (Commercial Bank Management)	2
57	DTN.01.04	Ngân hàng Trung ương (Central Bank)	2
2.3.2.2		<i>Các học phần tự chọn</i>	4
58	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset Valuation)	2
59	DTN.02.08	Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	2
60	DTN.02.10	Quản lý tài chính công (Public finance management)	2
2.4		Kiến thức bổ trợ	8
2.4.1		Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp	
2.4.1.1		<i>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	6
61	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial accounting 1)	3
62	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial accounting 2)	3
2.4.1.2		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	2
63	DQK.02.27	Quản trị công ty (Corporate governance)	2
64	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	2

2.4.2		Chuyên ngành Ngân hàng	
2.4.2.1		*Các học phần bắt buộc	6
65	DKT.01.17	Kế toán tài chính (Financial Accounting)	3
66	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	3
2.4.2.2		* Các học phần tự chọn (Optional courses)	2
67	DKT.02.05	Kiểm toán nội bộ Ngân hàng thương mại	2
68	DQK.01.31	Quản trị Marketing ngân hàng thương mại (Commercial Bank Marketing Management)	2
69	DTN.02.05	Hải quan	2
	Ngoại khóa:	Hoạt động kiến tập, thực hành tại NHTM, DN	
2.5		Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10
2.5.1		Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp	
70	DTN.02.21	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4
71	DTN.02.22	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6
2.5.2		Chuyên ngành Ngân hàng	
72	DTN.01.10	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4
73	DTN.01.11	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6
		Tổng cộng	134

2.4. MA TRẬN ĐÓNG GÓP CỦA KHỐI KIẾN THỨC VÀ CÁC HỌC PHẦN VÀO MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC CỦA CĐR CỦA CTĐT

2.4.1. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được của CĐR của CTĐT

Sự đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được CĐR của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

Khối kiến thức		Chuẩn đầu ra CTĐT (12)											
		Kiến thức (4)				Kỹ năng (5)					TC&TN(3)		
		1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3
Kiến thức Giá dục đại cương	Lý luận chính trị & Pháp luật	3							2	2	3	2	
	Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	3							2	2	2		
	Ngoại ngữ							3	2	2	2		
	Giáo dục thể chất									2	2		
	Quốc phòng - An ninh	2								2	2		
Kiến thức giáo dục chuyên ngành	Kiến thức cơ sở khối ngành		3						2	2	2	2	2
	Kiến thức cơ sở ngành		3						2	2	2	2	2
	Kiến thức chuyên ngành			3	3	3	3		2	2	2	2	2
	Kiến thức bổ trợ			2	2	2	2		2	2	2	2	2
	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

2.4.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được của CDR của

CTĐT

Mức đóng góp của từng học phần vào mức độ đạt được CDR của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (12)												
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (5)					TC&TN (3)			
				1.1	1.2	1.3	1.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	134													
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	43													
		<i>*Các học phần bắt buộc</i>	41													
		Lý luận chính trị	13													
1	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin	3	3							2		2			
2	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	3							2		2			
3	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2							2		2			
4	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2							2		2			
5	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	3								2	2			
6	DCB.03.06	Pháp luật đại cương	2	3							2	2	3			
		Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	9													
7	DCB.05.14	Toán cao cấp	3	2							2				2	
8	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	2	2								2		2		
9	DCB.05.11	Tin học 1	2	2							3				2	
10	DCB.05.12	Tin học 2	2	2							3				2	
		Ngoại ngữ	8													
11	DCB.04.06	Tiếng Anh 1	4	2							3				2	
12	DCB.04.07	Tiếng Anh 2	4	2							3				2	
		Giáo dục thể chất, Quốc phòng - An ninh	11													
13		<i>Giáo dục Thể chất</i>	3													
	DCB.01.10	Giáo dục Thể chất 1	1									2	2			
	DCB.01.11	Giáo dục Thể chất 2	1									2	2			
	DCB.01.12	Giáo dục Thể chất 3	1									2	2			
14		<i>Giáo dục Quốc phòng - An ninh</i>	8													
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	3	2							2		3			

	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	2						2		2		
	DCB.01.03	Quân sự chung và kỹ chiến thuật bộ binh	3	2						2		2		
		<i>*Các học phần tự chọn</i>	2											
15	DCB.02.10	Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản	2	2						3		2	2	
16	DCB.03.08	Xã hội học	2	2						2	2	2		
II		KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	81											
2.1		Kiến thức cơ sở khối ngành	8											
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	6											
17	DCB 02.04	Kinh tế vĩ mô	3		3					2			2	
18	DCB 02.03	Kinh tế vi mô	3		3					2			2	
		<i>Các học phần tự chọn</i>	2											
19	DCB 02.01	Kinh tế phát triển	2		2					2			2	
20	DCB 02.02	Kinh tế quốc tế	2		2					2			2	
2.2		Kiến thức cơ sở ngành	33											
21	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính, tiền tệ	3		2		2							2
22	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê	2		2					2			2	
23	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán	3		3		2							2
24	DTN.02.18	Thị trường tài chính	2		3		2					2		2
25	DTN.02.19	Thuế	2		3		2					2		2
26	DTN.02.01	Bảo hiểm	2		2		2					2		2
27	DQK.02.05	Marketing căn bản	2		2						2	2	2	
28	DQK.02.08	Quản trị học	2		2						2	2	2	
29	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	4		2					3	2	2	2	
30	DTA.20.40	Tiếng Anh chuyên ngành 1	4		2					3				2
31	DTA.20.41	Tiếng Anh chuyên ngành 2	4		2					3				2
32	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế	3		3						2		3	
2.3		Kiến thức chuyên ngành	32											
2.3.1		Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp	32											
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	28											

33	DTN.02.13	Tài chính doanh nghiệp 1	3		3		2			2		2	
34	DTN.02.26	Tài chính doanh nghiệp 2	3		3		2			2		2	
35	DTN.02.15	Tài chính doanh nghiệp 3	3		3		2			2		2	
36	DTN.02.30	Tài chính doanh nghiệp 4	2		3		2			2		2	
37	DTN.02.04	Định giá tài sản	2		3		2			2		2	
38	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3		2	3	2			3	2	2	
39	DTN.02.24	Đầu tư tài chính	3		3		2			2		2	
40	DTN.02.17	Tài chính quốc tế	2		2		2	2				2	
41	DTN.01.03	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3		3		2	2		2	2	2	2
42	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương	2		3		2	2		2	2	2	2
43	DCT.02.43	Tin học ứng dụng trong tài chính doanh nghiệp	2		2				3		2	2	2
		Các học phần tự chọn	4										
44	DTN.02.12	Tài chính công ty đa quốc gia	2		2		2	2				3	
45	DTN.02.10	Quản lý tài chính công	2		3		2					3	2
46	DTN.02.05	Hải quan	2		3		2			2		2	
2.3.2		Chuyên ngành Ngân hàng	32										
		Các học phần bắt buộc	28										
47	DTN.01.05	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1	3		3		2			2	2	2	2
48	DTN.01.06	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 2	3		3		2			2	2	2	2
49	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương	2		2		2	2		2	2	2	2
50	DKT.01.14	Kê toán Ngân hàng thương mại	3		3		3			3	3	3	3
51	DTN.01.20	Quản trị cung cấp dịch vụ của NHTM	3		2	3	3			3	3		3
52	DTN.01.21	Thẩm định tín dụng của NHTM	3		3	3		3		3	3		3
53	DTN.01.22	Kinh doanh chứng khoán	2		2	2				2	2	2	2

54	DTN.01.16	Quản trị chất lượng dịch vụ của NHTM	2		2		2	2		2	2	2	2	2
55	DTN.01.07	Quản trị Ngân hàng thương mại	3			3	3		3	3			3	
56	DTN.01.17	Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại	2			2	2		2	2			2	
57	DTN.01.04	Ngân hàng Trung ương	2			2	2		2	2	2	2	2	
		Các học phần tự chọn	4											
58	DTN.02.04	Định giá tài sản	2		2		2			2			2	
59	DTN.02.08	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2		3	3	2			2			2	
60	DTN.02.10	Quản lý tài chính công	2		2		3			2	3	3		
2.4		Kiến thức bổ trợ	8											
2.4.1		Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp	8											
		Các học phần bắt buộc	6											
61	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1	3		3		2				2	2	2	
62	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2	3		2		3	3			2			
		Các học phần tự chọn	2											
63	DQK.02.27	Quản trị doanh công ty	2		2									
64	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản	2		2		2	2			2	2		
2.4.2		Chuyên ngành Ngân hàng	8											
		Các học phần bắt buộc	6											
65	DKT.01.17	Kế toán tài chính	3		3		2				2		2	
66	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp	3		2		2			2			2	
		Các học phần tự chọn	2											
67	DKT.02.05	Kiểm toán nội bộ Ngân hàng thương mại	2			2		2			2	2	2	2
68	DQK.01.31	Quản trị Marketing ngân hàng thương mại	2											
69	DTN.02.05	Hải quan	2		3		2			2	2		2	
	Ngoại khóa:	Hoạt động kiến tập, thực hành tại NHTM		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
III		Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10											
		Chuyên ngành Tài chính												

70	DTN.02.21	Thực tập cuối khóa	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
71	DTN.02.22	Khóa luận tốt nghiệp	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
		Chuyên ngành Ngân hàng													
72	DTN.01.10	Thực tập cuối khóa	4	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
73	DTN.01.11	Khóa luận tốt nghiệp	6	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

2.5. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO DỰ KIẾN PHÂN THEO HỌC KỲ

Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo 8 học kỳ được mô tả như bảng dưới đây:

STT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	BỐ TRÍ CÁC HỌC KỲ								HP Tiên quyết	Ghi chú
				1	2	3	4	5	6	7	8		
Kỳ 1				18									
1	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng cộng sản Việt Nam	3	3									
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, an ninh	2	2									
	DCB.01.03	Quân sự chung và kỹ thuật bộ binh	3	3									
2	DCB.01.10	Giáo dục thể chất 1	1	1									
	DCB.01.11	Giáo dục thể chất 2	1	1									
	DCB.01.12	Giáo dục thể chất 3	1	1									
3	DCB.03.11	Triết học Mác - Lênin)	3	3									
Kỳ 2				18									
4	DCB.04.06	Tiếng Anh 1	4		4								
5	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		2								

6	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2								
7	DCB.05.14	Toán cao cấp	3	3								
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương	2	2								
9	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô	3	3						DCB.03.12		
		<i>Các học phần tự chọn</i>	2	2								Chọn 1 trong 2
10	DCB.02.12	Phương pháp nghiên cứu	2	x								
11	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2									
Kỳ 3				18								
12	DCB.05.11	Tin học 1	2	2								
	DCB.05.12	Tin học 2	2		2					DCB.05.11		
13	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2								
14	DCB.03.14	Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2	2								
15	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và Thống kê toán	2	2						DCB.05.14		
16	DCB.02.03	Kinh tế vi mô	3	3						DCB.03.11		
17	DTN.02.07	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3	3						DCB.02.04		
18	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê	2	2								
Kỳ 4				20								
	DCB.04.07	Tiếng Anh 2	4	4								

19												
20	DQK.01.05	Marketing căn bản	2			2						
21	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán	3			3						
22	DTN.02.18	Thị trường tài chính	2			2					DTN.02.07	
23	DTN.02.19	Thuế	2			2					DTN.02.07	
24	DQK.02.08	Quản trị học	2			2						
25	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế	3			3					DCB.03.06	
		<i>Các học phần tự chọn</i>	2			2						Chọn 1 trong 2
26	DCB.02.01	Kinh tế phát triển	2			x					DCB.02.04, DCB.02.03	
27	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế	2								DCB.02.04, DCB.02.03	
Kỳ 5						18						
		Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp				18						
28	DTN.02.01	Bảo hiểm	2			2					DTN.02.07	
29	DTN.02.13	Tài chính doanh nghiệp 1	3			3					DTN.02.07	
30	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1	3			3					DKT.01.20	
31	DTN.02.26	Tài chính doanh nghiệp 2	3			3					DTN.02.13	
32	DTN.01.03	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	3			3						
33	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	4			4					DCB.04.06	
		Chuyên ngành Ngân hàng				18						
						*						
28*	DTN.02.01	Bảo hiểm	2			2					DTN.02.07	
29*	DTN.01.05	Nghiệp vụ ngân hàng	3			3					DTN.02.07	

		thương mại 1										
30*	DTN.01.06	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2	3				3				DTN.01.05	
31*	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp	3				3				DTN.02.07	
32*	DTN.01.20	Quản trị cung cấp dịch vụ của NHTM	3				3					
33*	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	4				4				DCB.04.06	
Kỳ 6							18					
		Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp					18					
34	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1	4				4				DCB.04.06 DCB.04.08	
35	DTN.02.04	Định giá tài sản	2				2				DTN.02.07	
36	DTN.02.29	Tài chính doanh nghiệp 3	3				3				DTN.02.28	
37	DCT.02.43	Tin học ứng dụng trong tài chính doanh nghiệp	2				2				DCB.05.11 DCB.05.12	
38	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2	3				3				DKT.01.18	
		<i>Các học phần tự chọn</i>	4				4					Chọn 2 trong 3
39	DTN.02.12	Tài chính công ty đa quốc gia	2								DTN.02.13	
40	DTN.02.10	Quản lý tài chính công	2								DTN.02.07	
41	DTN.02.05	Hải Quan	2								DTN.02.07	
		Chuyên ngành Ngân hàng					18*					

34*	DTA.20.40	Tiếng anh chuyên ngành 1	4						4			DCB.04.06 DCB.04.08
35*	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương	2						2			
36*	DTN.01.21	Thẩm định tín dụng của NHTM	3						3			
37*	DTN.01.22	Kinh doanh chứng khoán	2						2			DTN.02.18
38*	DKT.01.17	Kế toán tài chính	3						3			DCB.02.06
		<i>Các học phần tự chọn</i>	4						4			Chọn 2 Trong 3
39*	DTN.02.04	Định giá tài sản	2									DTN.02.18
40*	DTN.02.08	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2									
41*	DTN.02.10	Tài chính công	2									
Kỳ 7									18			
		Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp							18			
42	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2	4						4			
43	DTN.02.30	Tài chính DN4	2						2			DTN.02.15
44	DTN.02.17	Tài chính quốc tế	2						2			
45	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp	3						3			DTN.02.13
46	DTN.02.24	Đầu tư tài chính	3						3			DTN.02.18

47	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương	2							2		
		<i>Các học phần tự chọn</i>	2							2		Chọn 1
48	DQK.02.27	Quản trị công ty	2								DQK.02.08	
49	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản	2								DKT.01.18	
		Chuyên ngành Ngân hàng								18		
										*		
42*	DTA.20.41	Tiếng anh chuyên ngành 2	4							4		
43*	DTN.01.16	Quản trị chất lượng dịch vụ của NHTM	2							2		
44*	DTN.01.17	Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại	2							2		
45*	DKT.01.18	Kế toán ngân hàng thương mại	3							3		
46*	DTN.01.07	Quản trị Ngân hàng thương mại	3							3		
47*	DTN.01.04	Ngân hàng Trung ương	2							2		
		<i>Các học phần tự chọn</i>	2							2		Chọn 1 trong 2
48*	DQK.01.31	Quản trị Marketing ngân hàng thương mại	2									
49*	DTN.02.05	Hải quan	2									
Kỳ 8										10		
		Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp										
50	DCT.02.21	Thực tập cuối khóa	4							4		
		Khóa luận tốt nghiệp										

51	DCT.02.22		6									6		
		Chuyên ngành Ngân hàng												
50	DCT.01.10	Thực tập cuối khóa	4									4		
51	DCT.01.11	Khóa luận tốt nghiệp	6									6		
		Tổng cộng	134	14	18	18	20	18	18	18	18	10		

2.6. CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ (PIs) CỦA CÁC CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PLO	STT	PI	Mô tả
PLO 1.1: Vận dụng các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, về kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật để vận dụng được vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.	1	PI1.1-1	Giải thích được những biến động về kinh tế, chính trị, xã hội, pháp luật trong đời sống kinh tế - xã hội.
	2	PI1.1-2	Giải thích được tác động của những biến động về chính trị, xã hội, pháp luật đến tài chính của doanh nghiệp, đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác,
PLO 1.2: Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính – tiền tệ, kế toán, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế và các kiến thức nền tảng khác vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động của các doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.	3	PI1.2-1	Chỉ ra được tác động của kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô, kinh tế phát triển, đến tài chính của doanh nghiệp, đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.

	4	PI1.2-2	Vận dụng được kiến thức nền tảng về kinh tế, tài chính – tiền tệ, quản trị, pháp luật kinh tế vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan trong quản trị tài chính của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác.
	5	PI1.2-3	Vận dụng được kiến thức kế toán, công nghệ thông tin xác lập thông tin cần thiết trong việc phân tích, đánh giá tình hình kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp, của ngân hàng thương mại . và các tổ chức tín dụng khác
<p>PLO 1.3: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành vào việc xử lý các nghiệp vụ chuyên môn:</p> <p>- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: Vận dụng kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành để thực hiện tốt các nghiệp vụ quản trị tài chính trong doanh nghiệp: Quản trị chi phí, doanh thu, lợi nhuận; quản trị đầu tư; quản trị vốn kinh doanh; quản trị việc huy động vốn và các quản trị tài chính khác của doanh nghiệp.</p> <p>- Chuyên ngành Ngân hàng: Vận dụng kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành để thực hiện tốt các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác: Nghiệp vụ huy động vốn, nghiệp vụ sử dụng vốn, nghiệp vụ ngân hàng đối ngoại, hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các hoạt động khác.</p>	6	PI1.3-1	<p>- Vận dụng được kiến thức chuyên sâu vào việc lựa chọn và quyết định đầu tư; quản trị chi phí, doanh thu và lợi nhuận; quản trị vốn kinh doanh và nguồn vốn của doanh nghiệp.</p> <p>- Vận dụng được kiến thức chuyên sâu về huy động vốn, cho vay, bảo lãnh, thẩm định tín dụng, kinh doanh ngoại tệ, thanh toán trong nước và quốc tế, tài trợ ngoại thương để thực hiện tốt các nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng</p>

	7	PI1.3-2	<p>Vận dụng kiến thức xác định được chi phí sử dụng vốn, xác định được cách thức sử dụng các công cụ tài chính trong quản trị tài chính của doanh nghiệp.</p> <p>- Vận dụng được kiến thức chuyên môn để phân tích yêu cầu nghiệp vụ để xử lý các nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.</p>
<p>PLO 1.4: Vận dụng được kiến thức chuyên sâu vào việc phân tích và lập kế hoạch:</p> <p>- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: Vận dụng tốt kiến thức tài chính doanh nghiệp và quản trị tài chính doanh nghiệp vào việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp và lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp.</p> <p>- Chuyên ngành Ngân hàng: Vận dụng tốt kiến thức của quản trị ngân hàng thương mại, quản trị chiến lược, quản trị rủi ro, quản trị marketing, quản trị chất lượng dịch vụ vào việc phân tích các hoạt động kinh doanh và lập kế hoạch kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.</p>	8	PI1.4-1	<p>- Vận dụng kiến thức phân tích, đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp,</p> <p>- Vận dụng kiến thức phân tích, đánh giá được các hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác</p>
	9	PI1.4-2	<p>Vận dụng được kiến thức vào việc tham gia lập kế hoạch tài chính doanh nghiệp.</p> <p>- Vận dụng được kiến thức vào việc tham gia lập kế hoạch kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.</p>
<p>PLO 2.1: Thực hiện được các nghiệp vụ chủ yếu trong hoạt động chuyên môn:</p> <p>- Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp: Thực hiện được các nghiệp vụ tài chính chủ yếu phát sinh trong quá</p>	10	PI2.1-1	<p>- Sử dụng được kỹ năng quản trị doanh thu, chi phí, lợi nhuận; quản trị dòng tiền, quản trị nợ phải thu, quản trị hàng tồn kho và sử dụng được các đòn bẩy kinh doanh, đòn bẩy tài chính nâng cao hiệu quả kinh doanh của</p>

<p>trình quản trị tài chính của doanh nghiệp.</p> <p>- Chuyên ngành Ngân hàng: Thực hiện được các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh trong quá trình hoạt động của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác</p>			<p>doanh nghiệp</p> <p>- Sử dụng được các kỹ năng thẩm định tín dụng, kỹ năng cung cấp dịch vụ ngân hàng thương mại...để xử lý các vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.</p>
	11	PI2.1-2	<p>. Lựa chọn, sử dụng được các công cụ tài chính và phương thức thích hợp để huy động vốn cho doanh nghiệp.</p> <p>- Lựa chọn, sử dụng được các công cụ tài chính và phương thức thích hợp để huy động vốn cho ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.</p>
<p>PLO 2.2: Thực hiện được việc phân tích tài chính, phân tích hoạt động kinh doanh:</p> <p>- Chuyên ngành tài chính doanh nghiệp: Thực hiện được việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.</p> <p>- Chuyên ngành Ngân hàng: Thực hiện được việc phân tích các hoạt động kinh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.</p>	12	PI2.2-1	<p>- Sử dụng được các phương pháp thích hợp để phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp.</p> <p>- Sử dụng được các phương pháp thích hợp để phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng khác.</p>
	13	PI2.2-2	<p>- Đánh giá được những kết quả đạt được và những hạn chế trong tài chính và quản trị tài chính của doanh nghiệp.</p> <p>- Đánh giá được những kết quả đạt được và những hạn chế về hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác</p>
<p>PLO 2.3: Sử dụng tiếng Anh, tin học có hiệu quả đáp ứng được yêu cầu trong công tác chuyên môn.</p>	14	PI2.3-1	<p>Sử dụng được tiếng Anh trong giao tiếp thông thường và trong công tác triển khai nghiệp vụ quản trị tài chính doanh nghiệp; trong việc thực hiện các nghiệp vụ hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ</p>

			chức tín dụng
	15	PI2.3-2	Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng. Sử dụng hiệu quả phần mềm, công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề trong quản trị tài chính doanh nghiệp; trong việc thực hiện thực hiện các nghiệp vụ hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng
PLO 2.4: Xây dựng được kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin, ý tưởng một cách rõ ràng, logic tới người nghe.	16	PI2.4	:Xây dựng được kỹ năng giao tiếp tốt, có kỹ năng thuyết trình, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp được giao
PLO 2.5: Thực hiện được kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; tổ chức, quản lý, điều hành nhóm làm việc có hiệu quả.	17	PI2.5	Thực hiện được kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; tổ chức, quản lý, điều hành nhóm làm việc có hiệu quả.
PLO 3.1: Thể hiện được ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.	18	PI3.1	Thể hiện được ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.
PLO 3.2: Phát triển được năng lực tự chủ, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc; hình thành tinh thần khởi nghiệp; thể hiện nguyện vọng và ý chí không ngừng học hỏi vươn lên..	19	PI3.2-1	. Phát triển được năng lực tự chủ, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc
	20	PI3.2-2	Hình thành tinh thần khởi nghiệp; thể hiện nguyện vọng và ý chí không ngừng học hỏi vươn lên..
PLO 3.3: Thực hiện được việc lập kế hoạch, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động	21	PI3.3-1	Thực hiện được việc lập kế hoạch, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động

2.7 PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ

2.7.1 Phương pháp giảng dạy

1) Các phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (<i>Case study</i>)	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; giúp người học trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, học hỏi lẫn nhau
2	Dạy học theo dự án (<i>Project-based learning</i>)	Phát triển kỹ năng giải quyết vấn đề phức hợp và năng lực đánh giá; phát triển kỹ năng ứng dụng công nghệ và khả năng sáng tạo; tạo môi trường hứng thú cho người học
3	Phương pháp phát vấn (<i>socratic method</i>)	Kích thích tính tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn năng lực biểu đạt của người học
4	Phương pháp thuyết trình tích cực (<i>active lecturing</i>)	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến.
5	Phương pháp giải quyết vấn đề (<i>Problem solving</i>)	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học, phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau
6	Thuyết giảng (<i>Lecturing method</i>)	Cung cấp kiến thức cho người học
7	Tổ chức học tập theo nhóm (<i>Group-based learning</i>)	Tăng cường kỹ năng giao tiếp và kỹ năng làm việc nhóm
8	Seminar (<i>seminar</i>)	Kỹ năng phân tích, tìm kiếm tài liệu, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm; tự học, cập nhật kiến thức
9	Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy (<i>Teaching with videos</i>)	Giảng viên chuẩn bị phim tư liệu có liên quan đến môn học và hệ thống câu hỏi; người học xem phim, sau đó trả lời câu hỏi trên cơ sở cá nhân và nhóm

10	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế (<i>Teaching through field-trips</i>)	Kiến thức thực tiễn; phát hiện và giải quyết các vấn đề thực tiễn; kỹ năng, thái độ
----	--	---

2) Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTĐT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

STT	Phương pháp giảng dạy	CDR của CTĐT											
		Kiến thức				Kỹ năng					Năng lực và trách nhiệm		
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2	PLO 3.3
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống					X	X		X	X		X	
2	Dạy học theo dự án			X	X	X	X					X	
3	Phương pháp phát vấn	X	X	X	X	X	X	X	X				
4	Phương pháp thuyết trình tích cực				X	X	X	X	X				
5	Phương pháp giải quyết vấn đề	X	X	X	X	X	X	X	X	X			
6	Thuyết giảng	X	X	X	X	X	X						
7	Tổ chức học tập theo					X	X	X	X	X	X	X	X

	nhóm												
8	Seminar					X	X	X	X	X	X	X	X
9	Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy	X	X										
10	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

2.7.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

1) Các phương pháp và hình thức đánh giá

Đánh giá quá trình	Hoạt động đánh giá	Phương pháp đánh giá
Nhằm đo lường việc đạt được sự tiến triển của người học trên lộ trình đạt đến CDR môn học	1.Tham dự lớp (chuyên cần)	Quan sát
	2. Thảo luận	Quan sát
	3.Làm việc nhóm	Quan sát
	4.Thuyết trình	Quan sát và Hỏi đáp
	5.Bài tập	
	6. Thực hành	Quan sát, đọc/ nghe báo cáo
	7.Kiểm tra giữa kỳ	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp
Đánh giá cuối kỳ	Hoạt động đánh giá	Phương pháp đánh giá
Nhằm đo lường việc đạt được CDR môn học	1.Thi cuối môn học	Trắc nghiệm tự luận Trắc nghiệm khách quan Vấn đáp

	2. Tiểu luận	Đọc bài viết
	3. Đồ án môn học	Đọc và nghe báo cáo
Nhằm đo lường việc đạt được CDR của CTĐT	Khóa luận tốt nghiệp	Đọc và nghe báo cáo

2) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

ST T	Phương pháp đánh giá	CDR của CTĐT											
		Kiến thức				Kỹ năng					Năng lực và trách nhiệm		
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2	PLO 3.3
1	Đánh giá quá trình												
	Tham dự lớp (chuyên cần)										X	X	X
	Thảo luận					X	X	X	X	X	X	X	
	Làm việc nhóm					X	X	X	X	X	X	X	
	Thuyết trình					X	X	X	X				
	Bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
	Thực hành					X	X	X	X	X	X	X	X
	Kiểm tra giữa kỳ	X	X	X	X	X	X	X					
2	Đánh giá cuối kỳ												
	Thi cuối môn học	X	X	X	X	X	X						
	Tiểu luận	X	X	X	X	X	X	X	X	X			
	Đồ án môn học	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
	Khóa luận tốt nghiệp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

3) Thang điểm: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ

4) Rubrics đánh giá kết quả học phần

* Rubric đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Đạt, song cần cải thiện	Không đạt	
		10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	4,0-0,0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự trên lớp đạt trên 90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 85-90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 80-85% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 80% số tiết học	Tham dự trên lớp dưới 80% số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi, chữa ít nhất 1 bài tập	Có trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi	Có trao đổi, phát biểu, trả lời 1 câu hỏi	Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chữa bài tập	Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chữa bài tập	

* Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
		8,5 - 10	7 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
1. Hình thức báo cáo	10	Bố cục hợp lý, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục thiếu hợp lý, chữ nhỏ	Trình bày cầu thả, đơn điệu
2. Nội dung báo cáo	40	Trình bày $\geq 85\%$ nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, $70\% - < 85\%$ tổng số nội dung yêu cầu	Trình bày $55\% - < 70\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên $40\% - < 55\%$ tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe

4. Trả lời câu hỏi	10	Trả lời được \geq 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo

* Rubrics đánh giá khóa luận tốt nghiệp

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm 10
1	Khóa luận có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	1
2	Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong khóa luận phù hợp nội dung nghiên cứu.	2
3	Cấu trúc, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu...	1
4	Kết quả nghiên cứu, thảo luận; kết luận kiến nghị thể hiện sự công phu, nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học, kết quả có độ tin cậy cao...	6
	Tổng cộng	10

2.8. MÔ TẢ NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN

Học phần khái quát về chủ nghĩa Mác – Lê nin từ đó giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu. Vai trò của triết học Mác – Lê nin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Đồng thời trang bị lý luận về thế giới quan khoa học, trong việc nhận thức và cải tạo thế giới khách quan, những kiến thức cơ bản về phép biện chứng và phép biện chứng duy vật giúp sinh viên hiểu và

nắm vững lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, các quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người từ thấp đến cao. Từ đó vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊ NIN

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác - Lê nin; Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Canh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước và nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam gồm các nội dung: Đối tượng, chức năng nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Đảng lãnh đạo 2 cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975). Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-đến nay).

5. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

Học phần này cung cấp cho sinh viên cơ sở hình thành và quá trình phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh Giúp sinh viên nắm được các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam; về Đảng cộng sản Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về dân chủ và xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân; về văn hóa, đạo đức và xây dựng con

người mới.

6. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Học phần này cung cấp cho sinh viên khối ngành không chuyên luật kiến thức cơ bản nhất về nguồn gốc, bản chất, chức năng của Nhà nước và pháp luật; Quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật; Thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý và pháp chế. Môn học còn khái quát nội dung cơ bản của một số ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hiệu lực, nguyên tắc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật.

7. TOÁN CAO CẤP

Học phần cung cấp một số kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính (ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, véc tơ và không gian tuyến tính, sự phụ thuộc và độc lập tuyến tính của hệ véc tơ, dạng toàn phương). Học phần bao gồm các chương: Chương 1 là phần mở đầu các kiến thức về Ma trận và Định thức; Chương 2 giải quyết cách biểu diễn hệ phương trình tuyến tính bằng ma trận và phương pháp giải hệ phương trình tuyến tính; Chương 3 giới thiệu về vectơ và không gian vectơ n chiều; Chương 4 định dạng Dạng toàn phương và tính xác định dấu của dạng toàn phương

8. LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN

Học phần được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc, nhưng liên quan chặt chẽ về nội dung:

- Phần Lý thuyết xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên qua hai khái niệm cơ bản là biến cố ngẫu nhiên và đại lượng ngẫu nhiên.

- Phần Thống kê toán bao gồm các nội dung: Cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu- một phương pháp được dùng khá phổ biến trong điều tra, khảo sát các dữ liệu kinh tế và điều tra xã hội học; các phương pháp ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

9. TIN HỌC 1

Học phần này trang bị cho sinh viên một số kiến thức, kỹ năng cơ bản và thiết thực về Công nghệ thông tin: Mạng máy tính và Internet, phòng và chống virus, tổ chức và quản lý các tài nguyên của máy tính, sử dụng hệ điều hành và xử lý các lỗi thông

thường, trình duyệt web, thư điện tử. Trang bị cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm soạn thảo văn bản, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu.

10. TIN HỌC 2

Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức đại cương về tin học, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

Học phần cung cấp cho sinh viên một số kiến thức cơ bản cơ bản để khai thác, sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu. Sinh viên có kỹ năng sử dụng phần mềm bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu. Thông qua môn học giúp sinh viên nhận thức được vai trò, trách nhiệm của người làm công việc phát triển ứng dụng tin học: cẩn thận, làm việc từng bước theo đúng quy trình.

11. TIẾNG ANH 1

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm khối lượng kiến thức của 06 bài trong cuốn giáo trình New English File – Elementary do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Selison biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, cửa hàng, sân bay, nhà ga, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

12. TIẾNG ANH 2

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 03 bài (7, 8, 9) trong cuốn giáo trình New English File – Elementary và 03 bài (1, 2, 3) trong cuốn giáo trình New English File - Pre –

Intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp và tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, trên đường phố, đặt phòng khách sạn, thuê nhà, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

13. GIÁO DỤC THỂ CHẤT

13.1 GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1

Học phần giáo dục thể chất 1 (điền kinh) nằm trong phần môn học GDTC cơ bản. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Lịch sử hình thành và phát triển môn điền kinh, thể dục cơ bản; kiến thức cơ bản về phòng tránh, xử lý chấn thương trong thể thao. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện nội dung chạy ngắn. Kỹ năng vận động môn chạy ngắn (100m), thể dục tay không 45 động tác, bài tập hỗ trợ tiếp thu kỹ thuật chạy ngắn, phát triển thể lực; phát triển thể lực chung và chuyên môn chạy ngắn.

13.2 GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2

Học phần giáo dục thể chất 3 (cầu lông) nằm trong phần tự chọn của môn học GDTC. Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Biết lợi ích tác dụng của tập luyện cầu lông, một số điều luật thi đấu cầu lông. Phương pháp, nguyên tắc tập luyện kỹ thuật cầu lông. Kỹ năng kỹ thuật đánh cầu bên phải, trái thấp tay, phát cầu trái tay, phát cầu thuận tay. Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông.

13.3 GIÁO DỤC THỂ CHẤT 3

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về đặc điểm, tính chất, vai trò của môn bóng chuyền (lịch sử phát triển, vị trí tác dụng...)

Hướng dẫn cho người học những nguyên lý cơ bản, kỹ - chiến thuật thi đấu cơ

bản, các phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài để vận dụng vào thi đấu.

14. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG

14.1 ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG

Đề cập đến những vấn đề cơ bản về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Các quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đánh bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam.

14.2. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ - AN NINH

Giới thiệu một số chủ trương, biện pháp chủ yếu của Đảng, Nhà nước về xây dựng, củng cố nền quốc phòng và an ninh quốc gia. Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng XHCN và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

14.3 QUÂN SỰ CHUNG VÀ CHIẾN THUẬT, KỸ THUẬT, BẮN SÚNG TIÊU LIÊN AK (CKC)

Giới thiệu một số tính năng, tác dụng của một số vũ khí bộ binh thuốc nổ, vũ khí hủy diệt, cách sử dụng, cách phòng chống vũ khí hủy diệt. Đồng thời trang bị một số kiến thức thông thường về bản đồ quân sự, hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong chiến đấu, điều lệnh đội ngũ và điều lệnh kỷ luật trong quân đội.

15. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về khoa học, hoạt động khoa học và công nghệ, nghiên cứu khoa học, đề tài nghiên cứu khoa học, xây dựng luận điểm khoa học, vai trò của luận điểm khoa học trong nghiên cứu KH, trình tự xây dựng luận điểm khoa học, giả thuyết khoa học, chứng minh luận điểm khoa học, các phương pháp tiếp cận trong nghiên cứu khoa học (như nghiên cứu tài liệu, phương pháp phi thực nghiệm, phương pháp thực nghiệm, phương pháp trắc nghiệm, hội nghị khoa học, xử lý thông tin khoa học, phân tích kết quả nghiên cứu...) trình bày luận điểm khoa học, luận văn khoa học. Hình thành kỹ năng thao tác nghiên cứu khoa học, biết xây dựng luận điểm khoa học, chứng minh luận điểm khoa học và trình bày luận điểm khoa học, viết tài liệu khoa học, thuyết trình khoa học. Hình thành đạo đức khoa học sinh viên.

16. XÃ HỘI HỌC

Xã hội học là ngành khoa học nghiên cứu các quy luật chung của sự tồn tại, hoạt động và phát triển của xã hội, các mối quan hệ xã hội, sự tác động qua lại giữa các thành phần cơ bản của xã hội tạo thành xã hội như một chỉnh thể. Từ sự trình bày, phân tích các khái niệm cơ bản như cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, nhóm xã hội, thiết chế xã hội..., cung cấp tri thức, hiểu biết về cách thức tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin; môn học đi sâu vào nghiên cứu một số lĩnh vực chuyên biệt, như xã hội học tội phạm, xã hội học về dư luận xã hội, xã hội học đô thị và xã hội học nông thôn, xã hội học gia đình. Trên cơ sở những thành tựu khoa học về tri thức và công nghệ đã đạt được, xã hội học trang bị cho người học những tri thức khoa học về các lĩnh vực xã hội và kỹ năng vận dụng chúng vào việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra..

17. KINH TẾ VĨ MÔ

Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu các hoạt động diễn ra trên phạm vi tổng thể toàn bộ nền kinh tế, nó nghiên cứu trên quy mô toàn cục các biến số kinh tế vĩ mô như: lạm phát, thất nghiệp, tăng trưởng GDP, cán cân thương mại, cán cân thanh toán. Kinh tế học vĩ mô là trang bị cho người học những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực kinh tế vĩ mô, để từ đó có thể giải thích những thay đổi kinh tế có ảnh hưởng đồng thời đến nhiều hộ gia đình, nhiều doanh nghiệp và các thị trường

18. KINH TẾ VI MÔ

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quy luật của nền kinh tế thị trường, cách hoạt động kinh tế của các thành viên trong nền kinh tế, cách quyết định sử dụng nguồn lực tối ưu. Trang bị cho sinh viên khả năng phân tích về cung cầu và thị trường, hành vi người tiêu dùng, hành vi người sản xuất và vai trò của Chính phủ trong việc phân bổ các nguồn lực chung, kiểm soát ô nhiễm, cung cấp hàng hóa công cộng, tác động của các chính sách của Chính phủ đối với hoạt động của từng đơn vị kinh tế và của toàn bộ nền kinh tế.

19. KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Học phần mang tính tổng hợp, nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế và xã

hội. Học phần chỉ ra quá trình chuyển một nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, tăng trưởng thấp, tỷ lệ nghèo đói lớn và tình trạng mất công bằng xã hội cao, sang một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh với các tiêu chí xã hội ngày càng được cải thiện hơn. Thông qua quan điểm của các trường phái kinh tế, các mô hình lý thuyết và thực nghiệm, môn học cung cấp cơ sở khoa học cho việc lựa chọn đường lối phát triển kinh tế với những điều kiện trong nước và quốc tế khác nhau.

20. KINH TẾ QUỐC TẾ

Học phần trang bị những kiến thức cơ bản nhất về các quan hệ kinh tế quốc tế: tính quy luật của sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia; nghiên cứu sự trao đổi hàng hóa và dịch vụ; sự vận động của các yếu tố sản xuất, sự chuyển đổi tiền tệ và cán cân thanh toán giữa các quốc gia, nghiên cứu các chính sách điều chỉnh quá trình vận động và trao đổi.

21. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Học phần giới thiệu khái quát những vấn đề liên quan đến tài chính tiền tệ. Đặc biệt đi vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến ngân sách nhà nước, tài chính doanh nghiệp, bảo hiểm, tín dụng, tiền tệ và thị trường tài chính. Đồng thời, qua đó có thể nắm được những vấn đề liên quan đến thu, chi ngân sách nhà nước, chi phí sản xuất kinh doanh, giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp; những vấn đề liên quan đến bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thương mại, liên quan đến huy động vốn và cho vay hay những vấn đề liên quan đến lạm phát và thị trường tiền tệ, thị trường chứng khoán.

22. NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ

Học phần Nguyên lý thống kê trang bị những vấn đề lý luận về khoa học thống kê: nghiên cứu mặt lượng trong mối quan hệ với mặt chất của hiện tượng kinh tế xã hội số lớn gắn liền với các điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Nội dung cơ bản của học phần là nghiên cứu quá trình tổ chức điều tra, tổng hợp số liệu, phân tích và dự đoán các hiện tượng kinh tế-xã hội

23. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN

Học phần Nguyên lý Kế toán là học phần thuộc phần kiến thức cơ sở ngành, nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học kế toán như bản chất của kế toán,

đối tượng, hệ thống các phương pháp kế toán, đồng thời cùng nghiên cứu những nhiệm vụ, yêu cầu, nguyên tắc chung của kế toán, vị trí của kế toán trong hệ thống quản lý, việc vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học kế toán trong 1 loại hình đơn vị cụ thể - doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.

24. THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH

Học phần thị trường tài chính trình bày những kiến thức cơ bản về thị trường tài chính bao hàm các nội dung chủ yếu: Khái niệm thị trường tài chính, cơ cấu của thị trường tài chính trong nền kinh tế, tầm quan trọng và vai trò của thị trường tài chính đối với chủ thể sản xuất kinh doanh là doanh nghiệp. Nội dung học phân gồm 5 chương: Chương 1: Tổng quan về thị trường tài chính; Chương 2: Thị trường tiền tệ; Chương 3: Thị trường chứng khoán sơ cấp; Chương 4: Thị trường chứng khoán thứ cấp; Chương 5: Giám sát thị trường tài chính.

25. THUẾ

Học phần bao gồm 2 khối kiến thức: những vấn đề chung về thuế và giới thiệu hệ thống thuế hiện hành của Việt Nam. Phần 1 làm rõ bản chất của thuế, các cách phân loại thuế, vai trò của thuế trong nền kinh tế và các đặc điểm chung của sắc thuế. Phần 2 giới thiệu những nội dung cơ bản của một số sắc thuế hiện hành chủ yếu ở Việt Nam, bao gồm: tên sắc thuế; khái niệm, đặc điểm của từng sắc thuế; quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam đối với từng sắc thuế: xác định thuế phải nộp, khai thuế, nộp thuế, hoàn thuế, miễn giảm thuế.

26. BẢO HIỂM

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các loại hình bảo hiểm tồn tại trong nền kinh tế - xã hội, đó là bảo hiểm thương mại và bảo hiểm phi thương mại (như hệ thống bảo hiểm xã hội, kể cả bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm y tế và bảo hiểm tiền gửi). Đó là những kiến thức cần thiết cho việc ứng dụng các loại hình bảo hiểm nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của các tổ chức, doanh nghiệp trong điều kiện rủi ro vẫn tồn tại như những tất yếu khách quan trong cuộc sống của xã hội loài người. Học phần cũng nhấn mạnh một số kiến thức chuyên về bảo hiểm thương mại như thị trường bảo hiểm, sản phẩm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp cận những công

việc nhất định trong ngành kinh doanh bảo hiểm

27. MARKETING CĂN BẢN

Học phần Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản nhất về marketing, tầm quan trọng của marketing trong doanh nghiệp, xu hướng của tiếp thị trong xu thế toàn cầu hóa, môi trường và thông tin về marketing. Nắm được kiến thức môn học sinh viên có thể phân khúc thị trường, xác định thị trường mục tiêu và định vị sản phẩm, phân tích hành vi của khách hàng. Môn học còn giúp cho người học nắm bắt được bốn phối thức quan trọng trong việc phân tích và xây dựng chiến lược marketing hỗn hợp (Marketing Mix): chiến lược sản phẩm (Product), chiến lược định giá sản phẩm (Price), chiến lược phân phối (Place), chiến lược chiêu thị (Promotion). Trong quá trình học, sinh viên sẽ trao đổi và thảo luận, đồng thời giải quyết vấn đề theo tình huống.

28. QUẢN TRỊ HỌC

Quản trị học là học phần cung cấp các lý thuyết về hành vi tổ chức và các lý thuyết cơ bản về quản trị nhằm mục đích tạo được cái nhìn tổng quát và có được kiến thức cơ bản của môn học này làm cơ sở cho việc nghiên cứu sâu hơn các môn học về quản trị. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà nội.

29. TIẾNG ANH 3

Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 06 bài (Từ File 04 đến File 09) trong cuốn giáo trình New English File – Pre-intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh; những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở cấp độ tiền trung cấp. Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong trong khách sạn, mua hàng, đi du lịch, đặt dịch vụ v.v. và phần củng cố kiến thức

của toàn bài.

30. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 1

Nội dung học phần Tiếng Anh 4 là khối lượng kiến thức của 06 bài đầu (Unit 1 – Unit 6) trong giáo trình Finance 1 do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng tạo ấn tượng tốt khi đi phỏng vấn, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, quy tắc ứng xử trong cuộc họp, trả lời khiếu nại từ khách hàng...

31. TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH 2

Nội dung học phần Tiếng Anh 5 là khối lượng kiến thức của 06 bài sau (Unit 7 – Unit 12) trong giáo trình Finance 1 do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng bán hàng qua điện thoại, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, quy tắc ứng xử trong cuộc họp

32. PHÁP LUẬT KINH TẾ

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế: Môi trường pháp lý của quản lý Nhà nước về kinh tế và hoạt động kinh doanh; Pháp luật đầu tư; Thành lập và điều hành hoạt động của doanh nghiệp; Chế độ pháp lý đối với các loại doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác; Pháp luật về hoạt động thương mại và hợp đồng kinh doanh, thương mại; Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại bằng những phương thức Trọng tài thương mại và Tòa án; Pháp luật giải quyết việc phásản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã

33. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 1

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về nội dung, vai trò và mục tiêu của tài chính doanh nghiệp, những nhân tố ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp; giá trị theo thời gian của tiền; chi phí, doanh thu, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp; khái niệm, nội dung vốn kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

34. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 2

Học phần đề cập những nội dung cơ bản: Khái niệm về tỷ suất sinh lời và rủi ro, rủi ro của một khoản đầu tư và rủi ro của danh mục đầu tư, rủi ro hệ thống và rủi ro phi hệ thống, mô hình định giá tài sản vốn ; định giá trái phiếu và cổ phiếu; quản trị đầu tư dài hạn; vận dụng phương pháp đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư trong các trường hợp: Có mâu thuẫn khi sử dụng cả hai tiêu chuẩn NPV và IRR, trường hợp các dự án có tuổi thọ không bằng nhau, lựa chọn dự án thay thế thiết bị cũ bằng thiết bị mới.

35. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 3

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về chi phí sử dụng vốn, cách thức xác định chi phí sử dụng vốn cho từng nguồn tài trợ riêng biệt và chi phí bình quân sử dụng vốn của doanh nghiệp; rủi ro và đòn bẩy để gia tăng tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp; cơ cấu nguồn vốn và hoạch định cơ cấu nguồn vốn mục tiêu của doanh nghiệp; đánh giá và lựa chọn dự án có sử dụng vốn vay; cổ tức và chính sách cổ tức của công ty cổ phần; các hệ số tài chính của doanh nghiệp; căn cứ, trình tự và nội dung chủ yếu lập kế hoạch tài chính của doanh nghiệp.

36. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP 4

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về các nguồn tài trợ và mô hình tài trợ vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường; những điểm lợi, những điểm bất lợi và cách thức sử dụng các công cụ tài chính chủ yếu để huy động vốn như cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi, trái phiếu doanh nghiệp, thuê tài chính và vay dài hạn khác; các vấn đề tài chính trong sáp nhập và mua lại doanh nghiệp; vấn đề tài chính trong phá sản doanh nghiệp và tổ chức lại doanh nghiệp

37. ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản

về định giá tài sản, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản và hiệu, vận dụng được hệ thống nguyên tắc định giá cơ bản trong nền kinh tế thị trường; đặc biệt môn học giúp sinh viên nắm và vận dụng được các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, môn học rèn luyện các kỹ năng cơ bản trong việc vận dụng các phương pháp thẩm định giá tài sản, cụ thể là thẩm định giá bất động sản, thẩm định giá doanh nghiệp.

38. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về phân tích tình hình tăng giảm, cơ cấu tài sản, nguồn vốn kinh doanh; phân tích chi tiết tình hình tài sản ngắn hạn, dài hạn; phân tích tình hình nợ phải trả và khả năng thanh toán; phân tích tình hình nguồn vốn chủ sở hữu; phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh và phân tích khả năng sinh lời; phân tích và đánh giá tiềm lực tài chính của doanh nghiệp; phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo tài chính doanh nghiệp.

39. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Học phần đầu tư tài chính trình bày những kiến thức cơ bản về đầu tư tài chính bao hàm các nội dung chủ yếu: Khái niệm đầu tư tài chính ,các hình thức đầu tư tài chính trong nền kinh tế,tầm quan trọng và vai trò của đầu tư tài chính đối với chủ thể đầu tư là doanh nghiệp .Nội dung, cơ sở dữ liệu,mục tiêu và qui trình phân tích đầu tư chứng khoán.Mục đích của đầu tư chứng khoán ,mức sinh lời và rủi ro trong đầu tư chứng khoán.Quyết định phân bổ VĐT chứng khoán .Danh mục đầu tư, lựa chọn và quyết định đầu tư,biện pháp quản lý danh mục đầu tư.

40. TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

Học phần Tài chính quốc tế trình bày có hệ thống và khái quát hoá những vấn đề có liên quan tới sự vận động của các luồng tiền tệ giữa các quốc gia. Học phần bao gồm những nội dung chính yếu: Những vấn đề chung về tài chính quốc tế, xác định tỷ giá hối đoái và xác lập cán cân thanh toán quốc tế, các nghiệp vụ của thị trường tài chính quốc tế; các nghiệp vụ cơ bản của thanh toán quốc tế, đầu tư quốc tế của các tổ chức kinh tế và tài chính công ty đa quốc gia; tài trợ quốc tế của Nhà nước, thuế quan và liên minh thuế quan, các nghiệp vụ chủ yếu của một số tổ chức Tài chính quốc tế.

41. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về: NHTM và hệ thống NHTM (lịch sử ra đời, chức năng, vị trí, nhiệm vụ, các loại hình NHTM hiện nay); các nghiệp vụ của NHTM :nghiệp vụ tạo lập vốn, nghiệp vụ thanh toán, nghiệp vụ thẻ, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh vàng bạc, đá quý, dịch vụ NHĐT, Ngân hàng điện tử- Ngân hàng số.

42. THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ TÀI TRỢ NGOẠI THƯƠNG

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức căn bản liên quan tới vấn đề thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương. Phần thanh toán quốc tế đề cập tới các vấn đề quan trọng mà các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu khi thực hiện hợp đồng thương mại quốc tế phải quan tâm để có thể thanh toán hợp đồng một cách hiệu quả, như: các chứng từ, các phương tiện và các phương thức thanh toán quốc tế và các điều kiện thanh toán khác trong hợp đồng. Phần tài trợ ngoại thương làm rõ các hình thức mà các ngân hàng thương mại tài trợ cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu cả về tài chính và uy tín.

43. TIN HỌC ỨNG DỤNG TRONG TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Học phần bao gồm các nội dung chính: Hệ thống thông tin tài chính doanh nghiệp và ngân hàng thương mại, các nghiệp vụ chủ yếu trong tài chính doanh nghiệp và ngân hàng thương mại, trình tự giải bài toán tài chính trong doanh nghiệp và ngân hàng thương mại, sử dụng công cụ tin học để xây dựng phần mềm giải các bài toán tài chính trong doanh nghiệp và ngân hàng thương mại. Các nội dung trên được trình bày trong 3 chương: Chương 1: Tổng quan về phát triển ứng dụng tin học cho hệ thống thông tin tài chính của doanh nghiệp và ngân hàng thương mại. Chương 2: Các nghiệp vụ chủ yếu trong tài chính doanh nghiệp và ngân hàng thương mại. Chương 3: Phát triển ứng dụng tin học trong tài chính doanh nghiệp và ngân hàng thương mại. Nghiệp vụ ngân hàng thương mại.

44. TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐA QUỐC GIA

Học phần Tài chính Công ty đa quốc gia trình bày một cách có hệ thống và khái quát hóa những vấn đề có liên quan tới hoạt động của công ty đa quốc gia, trong đó đi sâu vào các nghiệp vụ tài chính. Học phần gồm những nội dung chính yếu: Tổng quan về

công ty đa quốc gia và tài chính công ty đa quốc gia, quản trị huy động vốn của công ty đa quốc gia, quản trị sử dụng vốn, quản trị kết quả tài chính và quản trị rủi ro của công ty đa quốc gia.

45. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG

Học phần trình bày những vấn đề cơ bản về tài chính công và quản lý tài chính công - tập trung vào các nội dung về quản lý thu, quản lý chi Ngân sách Nhà nước (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên), quản lý các quỹ tài chính công ngoài Ngân sách Nhà nước: Quản lý Quỹ Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế, Quỹ Bảo vệ môi trường, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương. Học phần cũng đề cập đến những vấn đề cốt yếu về nợ công và quản lý nợ công.

46. HẢI QUAN

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về các kiến thức cơ sở của thủ tục hải quan: giới thiệu khái quát về lịch sử hình thành của hải quan thế giới và hải quan Việt Nam; cơ sở pháp lý của thủ tục hải quan; các nội dung cơ bản của thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan, giám sát hải quan, thuế hải quan và tổ chức thực hiện thu thuế hải quan; kiểm soát hải quan; quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan; nội dung của quản lý Nhà nước về hải quan và các nguyên tắc áp dụng khi thực hiện thủ tục hải quan.

47. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 1

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về: NHTM và hệ thống NHTM (lịch sử ra đời, chức năng, vị trí, nhiệm vụ, các loại hình NHTM hiện nay); các nghiệp vụ của NHTM :nghiệp vụ tạo lập vốn, nghiệp vụ thanh toán, nghiệp vụ thẻ, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, kinh doanh vàng bạc, đá quý, dịch vụ NHĐT, Ngân hàng điện tử- Ngân hàng số.

48. NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI 2

Học phần đề cập đến những vấn đề cơ bản về nghiệp vụ cấp tín dụng của NHTM và các nghiệp vụ cấp tín dụng hiện nay của NHTM: Nghiệp vụ cho vay như cho vay tiêu dùng, cho vay sản xuất kinh doanh, cho vay trên nền tảng công nghệ số ; chiết khấu; bảo lãnh; cho thuê tài chính; phát hành thẻ tín dụng.

49. THANH TOÁN QUỐC TẾ VÀ TÀI TRỢ NGOẠI THƯƠNG

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức căn bản liên quan tới vấn đề thanh toán quốc tế và tài trợ ngoại thương,. Phần thanh toán quốc tế đề cập tới các vấn đề quan trọng mà các nhà kinh doanh xuất nhập khẩu khi thực hiện hợp đồng thương mại quốc tế phải quan tâm để có thể thanh toán hợp đồng một cách hiệu quả, như: các chứng từ, các phương tiện và các phương thức thanh toán quốc tế và các điều kiện thanh toán khác trong hợp đồng. Phần tài trợ ngoại thương làm rõ các hình thức mà các ngân hàng thương mại tài trợ cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu cả về tài chính và uy tín.

50. KẾ TOÁN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản: Tổng quan về Kế toán NHTM, kế toán các nghiệp vụ cụ thể như: Kế toán nguồn vốn, kế toán tài sản, Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, kế toán nghiệp vụ thanh toán, Kế toán thu nhập, chi phí, kết quả hoạt động của NHTM, Hệ thống Báo cáo tài chính của NHTM.

51. QUẢN TRỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Học phần bao gồm những vấn đề cơ bản: Tổng quan về cung cấp dịch vụ của ngân hàng thương mại; các hoạt động cơ bản trong quá trình cung cấp dịch vụ của NHTM: Lập kế hoạch bán hàng, quy trình bán hàng dành cho cán bộ quan hệ khách hàng, triển khai kế hoạch bán hàng và chăm sóc khách hàng.

52. THẨM ĐỊNH TÍN DỤNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Học phần này trình bày các nội dung cơ bản: Nghiên cứu những vấn đề cơ bản về thẩm định tín dụng, nội dung của thẩm định tín dụng theo phương pháp 5C, thẩm định tín dụng theo đối tượng vay vốn: thẩm định cho vay tiêu dùng, thẩm định cho vay bổ sung vốn lưu động, thẩm định cho vay theo dự án đầu tư.

53. KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: Môi giới chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư, hoạt động tự doanh và các hoạt động kinh doanh chứng khoán khác, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; quy trình thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh; quản lý hoạt động kinh

doanh, đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh và phòng ngừa rủi ro kinh doanh của các tổ chức kinh doanh chứng khoán trên thị trường chứng khoán.

54. QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản về dịch vụ, chất lượng dịch vụ, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, nghiên cứu các công cụ đo lường chất lượng dịch vụ, quy trình quản trị chất lượng dịch vụ và nâng cao chất lượng dịch vụ tại các NHTM.

55. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Học phần bao gồm những nội dung cơ bản về quản trị NHTM: Quản trị kế hoạch kinh doanh của NHTM như các nguyên tắc trong quản trị kế hoạch kinh doanh, quy trình quản trị kế hoạch kinh doanh của NHTM; quản trị tài sản có, quản trị tài sản nợ của của NHTM.

56. QUẢN TRỊ RỦI RO CỦA NHTM

Học phần này đề cập đến những vấn đề cơ bản: Khái niệm về rủi ro, các loại rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NHTM, sự cần thiết phải quản trị rủi ro NHTM; quy trình quản trị rủi ro; quản trị các rủi ro cơ bản của NHTM.

57. NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

Học phần này bao gồm những vấn đề cơ bản : Tổng quan về NHTW (lịch sử ra đời, chức năng, vị trí, nhiệm vụ); các nghiệp vụ của NHTW (nghiệp vụ phát hành tiền, nghiệp vụ tín dụng, nghiệp vụ quản lý ngoại hối, nghiệp vụ thanh toán); các công cụ điều hành chính sách tiền tệ (dự trữ bắt buộc, chính sách tái cấp vốn, nghiệp vụ thị trường mở) và hoạt động thanh tra giám sát, kiểm soát nội bộ của NHTW.

58. ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản về định giá tài sản, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản và hiểu, vận dụng được hệ thống nguyên tắc định giá cơ bản trong nền kinh tế thị trường; đặc biệt môn học giúp sinh viên nắm và vận dụng được các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, môn học rèn luyện các kỹ năng cơ bản trong việc vận dụng các phương pháp thẩm định giá tài

sản, cụ thể là thẩm định giá bất động sản, thẩm định giá doanh nghiệp.

59. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về phân tích tình hình tăng giảm, cơ cấu tài sản, nguồn vốn kinh doanh; phân tích chi tiết tình hình tài sản ngắn hạn, dài hạn; phân tích tình hình nợ phải trả và khả năng thanh toán; phân tích tình hình nguồn vốn chủ sở hữu; phân tích hiệu suất sử dụng vốn kinh doanh và phân tích khả năng sinh lời; phân tích và đánh giá tiềm lực tài chính của doanh nghiệp; phân tích tình hình tăng trưởng và dự báo tài chính doanh nghiệp.

60. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CÔNG

Học phần trình bày những vấn đề cơ bản về tài chính công và quản lý tài chính công - tập trung vào các nội dung về quản lý thu, quản lý chi Ngân sách Nhà nước (chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên), quản lý các quỹ tài chính công ngoài Ngân sách Nhà nước: Quản lý Quỹ Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế, Quỹ Bảo vệ môi trường, Quỹ Đầu tư phát triển địa phương. Học phần cũng đề cập đến những vấn đề cốt yếu về nợ công và quản lý nợ công.

61. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1

Học phần trang bị cho SV kiến thức về kế toán tài chính doanh nghiệp, bao gồm các nội dung cơ bản: Vai trò, và nhiệm vụ kế toán; nguyên tắc kế toán, nội dung, yêu cầu, hình thức kế toán trong doanh nghiệp; kiến thức chuyên sâu về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

62. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2

Học phần trang bị cho người học kiến thức tổng quát và chuyên sâu về kế toán tài chính doanh nghiệp, bao gồm các nội dung: Kế toán thành phẩm, tiêu thụ và xác định kết quả kinh doanh, kế toán đầu tư tài chính và các khoản hoạt động khác, kế toán tài sản bằng tiền. kế toán các khoản phải thu, kế toán các khoản nợ phải trả, kế toán nguồn vốn chủ sở hữu; lập và trình bày báo cáo tài chính..

63. QUẢN TRỊ CÔNG TY

Học phần tập trung vào phân tích các nội dung của quản trị công ty trong môi

trường đại chúng hoá công ty, cụ thể:

Phân định khái niệm quản trị công ty và phân biệt với quản trị kinh doanh; làm rõ các thiết chế quản trị công ty như điều lệ công ty, đại hội cổ đông, hội đồng quản trị, ban kiểm soát... và mối quan hệ giữa các đối tượng liên quan đến quản trị công ty

Phân tích các khía cạnh pháp lý liên quan đến quản trị công ty như Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, các chuẩn mực quản trị công ty của OECD; Tình hình ứng dụng các thông lệ tốt nhất về quản trị công ty ở Việt Nam.

Minh định chức trách chính của Hội đồng quản trị công ty và đánh giá quản trị công ty thông qua hoạt động của hội đồng quản trị; Phân tích các báo cáo tài chính phục vụ cho quản trị công ty cũng như thể hiện mối quan hệ nội bộ công ty nhằm mục đích phát triển bền vững công ty, đảm bảo lợi ích của các đối tượng hữu quan và tối đa hoá lợi ích của cổ đông.

- Cụ thể nội dung theo chương:

Chương 1. Tổng quan về quản trị công ty

Chương 2. Hội đồng quản trị công ty

Chương 3. Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị công ty

Chương 4. Các báo cáo tài chính dùng cho quản trị công ty

Chương 5. Vai trò của Hội đồng quản trị đối với rủi ro

64. KIỂM TOÁN CĂN BẢN

Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên kỹ năng nghiên cứu, liên kết giữa những nội dung các môn học kế toán, tài chính với lý thuyết kiểm toán, hiểu và có thể áp dụng các khái niệm, phương pháp cơ bản trong kiểm toán và việc thực hiện một cuộc kiểm toán. Học phần bao gồm những nội dung cơ bản:: Lịch sử hình thành và phát triển của kiểm toán, khái niệm kiểm toán và một số thuật ngữ trong kiểm toán, phân loại hoạt động kiểm toán theo các tiêu chí, tiêu chuẩn của kiểm toán viên hành nghề, phương pháp và quy trình kiểm toán, kỹ thuật chọn mẫu trong kiểm toán, trên cơ sở đó xây dựng kế hoạch kiểm toán và đưa ra ý kiến kiểm toán thích hợp.

65. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Học phần trang bị cho SV kiến thức về kế toán tài chính doanh nghiệp, bao gồm

các nội dung cơ bản: Vai trò, và nhiệm vụ kế toán; nguyên tắc kế toán, nội dung, yêu cầu, hình thức kế toán trong doanh nghiệp; kiến thức chuyên sâu về kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, kế toán tài sản cố, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

66. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về nội dung, vai trò và mục tiêu của tài chính doanh nghiệp, những nhân tố ảnh hưởng đến tài chính doanh nghiệp; giá trị theo thời gian của tiền; chi phí, doanh thu, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp; khái niệm, nội dung vốn kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn cố định và vốn lưu động trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp

67. KIỂM TOÁN NỘI BỘ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Học phần này bao gồm các nội dung cơ bản: Tổng quan hệ thống kiểm soát nội bộ nói chung của một ngân hàng thương mại, các hoạt động kiểm toán các mảng nghiệp vụ của một ngân hàng thương mại như kiểm toán nghiệp vụ tín dụng, kiểm toán nghiệp vụ huy động vốn, kiểm toán nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối và kiểm toán các nghiệp vụ khác... thực hiện hoạt động kiểm toán các thông tin trên báo cáo tài chính, các báo cáo kế toán quản trị của ngân hàng thương mại, kiểm toán việc tuân thủ các quy định của Nhà nước, của ngành, của đơn vị. Đặc biệt, học phần đi sâu vào chức năng kiểm toán hoạt động – chức năng đặc biệt quan trọng của kiểm toán nội bộ.

68. QUẢN TRỊ MARKETING NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Học phần Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ về quản trị Marketing của Ngân hàng thương mại, Sinh viên sẽ hiểu và nắm bắt được các nội dung về hoạt động Marketing của một ngân hàng như: Phân khúc thị trường, phân khúc khách hàng, xác định khách hàng mục tiêu, xây dựng chính sách Marketing cho từng đối tượng khách hàng cụ thể, hiểu được chính sách Marketing Mix giúp cho sinh viên hiểu và vận dụng được các kiến thức quản trị Marketing áp dụng vào trong công việc sau này tại các NHTM và các doanh nghiệp khác, Trong quá trình học, sinh viên sẽ trao đổi và thảo luận, đồng thời giải quyết vấn đề theo tình huống

69. HẢI QUAN

Học phần đề cập những nội dung cơ bản về các kiến thức cơ sở của thủ tục hải quan: giới thiệu khái quát về lịch sử hình thành của hải quan thế giới và hải quan Việt Nam; cơ sở pháp lý của thủ tục hải quan; các nội dung cơ bản của thủ tục hải quan, kiểm tra hải quan, giám sát hải quan, thuế hải quan và tổ chức thực hiện thu thuế hải quan; kiểm soát hải quan; quản lý rủi ro trong lĩnh vực hải quan; nội dung của quản lý Nhà nước về hải quan và các nguyên tắc áp dụng khi thực hiện thủ tục hải quan.

70. THỰC TẬP CUỐI KHÓA CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH DN

Học phần này trang bị cho sinh viên kinh nghiệm nghiên cứu thực tế các hoạt động tại các tổ chức tín dụng, bộ phận tài chính, kế toán trong doanh nghiệp; giúp người học

thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng như rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp. Đồng thời vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học để mô tả hoạt động thực tế tại đơn vị thực tập dưới hình thức Báo cáo thực tập tốt nghiệp.

71. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH DN

Học phần giúp người học áp dụng kiến thức lý thuyết đã học và kỹ năng tư duy vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động tài chính tại ngân hàng, tại các doanh nghiệp và tổ chức khác, cũng như gắn với các hoạt động trong Ngân hàng. Kết thúc học phần, người học báo cáo kết quả nghiên cứu dưới hình thức Khóa luận tốt nghiệp.

72. THỰC TẬP CUỐI KHÓA CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG

Học phần này trang bị cho sinh viên kinh nghiệm nghiên cứu thực tế các hoạt động tại các tổ chức tín dụng, bộ phận tài chính, kế toán trong doanh nghiệp; giúp người học

thực hành kỹ năng nghề nghiệp cũng như rèn luyện thái độ làm việc chuyên nghiệp. Đồng thời vận dụng kiến thức lý thuyết và kỹ năng tư duy đã học để mô tả hoạt động thực tế tại đơn vị thực tập dưới hình thức Báo cáo thực tập tốt nghiệp.

73. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP CHUYÊN NGÀNH NGÂN HÀNG

Học phần giúp người học áp dụng kiến thức lý thuyết đã học và kỹ năng tư duy vào việc nghiên cứu một vấn đề cụ thể gắn với hoạt động tài chính tại ngân hàng, tại

các doanh nghiệp và tổ chức khác, cũng như gắn với các hoạt động trong Ngân hàng. Kết thúc học phần, người học báo cáo kết quả nghiên cứu dưới hình thức Khóa luận tốt nghiệp.

2.9 CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

2.9.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Diện tích xây dựng	m ²	109.562	Cơ sở 1
2.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	11.300	Cơ sở
3.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m ²	6.200	Cơ sở 3
4.	Phòng làm việc	Phòng	20	Cơ sở 3
5.	Phòng học	Phòng	53	Cơ sở 2,3
6.	Bàn ghế sinh viên	Bộ		Cơ sở 2,3 746+1320=2066
7.	Máy chiếu	Máy	56	Cơ sở 2,3
8.	Thư viện	Phòng	02	Cơ sở 2,3
9.	Phòng máy	Phòng	02	Cơ sở 2 (60 máy) Cơ sở 3 (30 máy)
10.	Phòng luyện âm	Phòng	01	Cơ sở 3
11.	Sân bóng đá	Sân	02	Cơ sở 1
12.	Máy tính để bàn	Bộ	44	Cơ sở 2,3
13.	Máy in	Máy	35	Cơ sở 2,3
14.	Máy scan	Máy	2	Cơ sở 2,3
15.	Máy photocopy	Máy	3	Cơ sở 2,3
16.	Điều hòa không khí	Máy	88	Cơ sở 2,3
17.	Thang máy	Cái	02	Cơ sở 3
18.	Hệ thống hút mùi	Máy	16	Cơ sở 3

b. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành,

internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

Bảng 2.1: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136

Phạm Văn Đồng

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần / môn học
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m ² / phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	09	100 m ² / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m ² / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	65 01 01 01 02	Thực hành

Bảng 2.2: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 31

Dịch Vụng Hậu

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường)	Số lượng	Diện tích	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy
-------	--------------------------------	----------	-----------	--

	<i>đường, phòng máy tính thực hành)</i>		(m2)	Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học
1	Giảng đường nhỏ	14	70 m2/ phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	14 14 14 14	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	14	130 m2/ phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	14 14 14 28	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính thực hành	01	130 m2/ phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	60 01 01 01 02	Thực hành
4	Phòng học ngoại ngữ multimedia	01	70 m2/ phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	30 01 01 01 01	Thực hành

c. Thông tin Thư viện

Diện tích thư viện: 200 m2

Diện tích phòng đọc: 100 m2

- Số chỗ ngồi: 50; Số lượng máy tính: 05.

- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

d. Danh mục giáo trình phục vụ đào tạo ngành

TT	Mã HP	TÊN HỌC PHẦN	Giáo trình	Sách tham khảo
1.1 KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG				
Các học phần bắt buộc				
1.1.1	Kiến thức giáo dục Đại cương			
1	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	<p>[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Elementary Student's book, Oxford University Press (2007);</p> <p>[2]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Elementary Workbook, Oxford University Press (2007)</p> <p>[3]. Self-study Material for Non-Major Students – English 01 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).</p>	<p>[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012)</p> <p>[2]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, English Vocabulary in Use Elementary, Cambridge University Press (2010)</p> <p>[3]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Elementary, Cambridge University Press (2007)</p>
2	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	<p>[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-Intermediate Student's book, Oxford University Press (2007);</p> <p>[2]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-Intermediate Workbook, Oxford University Press (2007)</p> <p>[3]. Self-study Material for Non-Major Students – English 02 (Tài liệu</p>	<p>[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012)</p> <p>[2]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, English Vocabulary in Use Pre-intermediate, Cambridge University Press (2010)</p> <p>[3]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Pre-intermediate, Cambridge University Press (2007)</p>

			Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	
3	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	Triết học Mác-Leenin- Bộ GD và ĐT	1. Mác và Angghen toàn tập T20 2. Lenin toàn tập T18 và T29
4	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	GT Kinh tế chính trị Mác - Lê nin- NXB Bộ GD-ĐT	1.GT Quốc gia 2002 2. Mác và Angghen toàn tập T4
5	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	GT CNXHKKH Bộ GD ĐT	1. GT Quốc Gia 2002. 2. Tuyên ngôn của Đảng cộng sản Mác và Angghen.
6	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) – Nxb Chính trị quốc gia sự thật	1. Hồ Chí Minh toàn tập - Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác- Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh
7	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	Bộ Giáo dục và Đào tạo - Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (dành cho bậc đại học hệ chuyên lý luận chính trị) – Nxb Chính trị quốc gia sự thật	1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc toàn tập - NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội. 2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các môn khoa học Mác- Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	TS.Trương Hồng Hải (chủ biên) – Pháp luật đại cương - NXB Thống kê, 2013	1. Giáo trình Pháp luật đại cương, Học viện Tài chính – NXB Tài chính, 2009. 2. Đại học Luật Hà Nội (2017), Giáo trình Lý

				luận chung về Nhà nước và pháp luật, NXB Tư Pháp, Hà Nội
9	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	Toán cao cấp-NXB Thống kê - năm 2017	
10	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	Giáo trình Lý thuyết Xác suất và thống kê toán - Nguyễn Văn Bảy; Trường ĐH Thương Mại, NXB, Hà Nội 2018	1.Xác suất Thống kê - Đào Hữu Hồ, NXB ĐHQG, Hà Nội 2004. 2.Bài tập Xác suất và thống kê toán, Đào Hữu Hồ, Xác suất Thống kê, NXB ĐHQG, Hà Nội 2004 - Nguyễn Cao Văn – Trần Thái Ninh – Nguyễn Thế Hệ, Trường ĐHKQTĐ, NXB ĐHKQTĐ, Hà Nội 2005.
11	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền (2019), NXB Thống kê	TL1: Giáo trình Tin học đại cương - Đỗ Thanh Mai, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017 TL2: Giáo trình Tin học đại cương - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại
12	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	Giáo trình Tin học đại cương - Phùng Văn Ôn, Vũ Minh Tâm, Bùi Văn Công, Bùi Thị Thu Hiền (2019), NXB Thống kê	TL1: Giáo trình Tin học đại cương - Đỗ Thanh Mai, NXB Đại Học Thái Nguyên 2017 TL2: Giáo trình Tin học đại cương - Bùi Thế Tâm (2010), NXB Thời đại
1.1.2	Giáo dục thể chất			
13	DCB.01.06	Bóng chuyền	Giáo trình bóng chuyền	TL1. Tài liệu giảng dạy môn bóng chuyền TL2 Tài liệu học tập môn bóng chuyền
14	DCB.01.07	Cầu lông	Giáo trình cầu lông	TL1. Tài liệu giảng dạy môn cầu lông TL2. Tài liệu học tập môn cầu lông
15	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy	Giáo trình Điền kinh	TL2. Tài liệu tham khảo môn điền kinh

		ngăn		TL2. Tài liệu tham khảo cự ly chạy ngắn và bài tập
1.1.3	Giáo dục quốc phòng – an ninh			
	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 1, NXB Giáo Dục.	TL1. Giáo Trình Học Thuyết Mác - Lênin, Tư Tưởng Hồ Chí Minh Về Chiến Tranh, Quân Đội Và Bảo Vệ Tổ Quốc, NXB Quân đội. TL2. Luật Nghĩa vụ quân sự.
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	Giáo trình Giáo dục quốc phòng- an ninh tập 2, NXB Giáo Dục.	TL1. Từng người và tổ bộ binh trong chiến đấu. TL2. Huấn luyện Điều lệnh đội ngũ. TL3. Năm kỹ thuật cấp cứu và chuyển thương. NXB Quân đội
Các học phần tự chọn				
	DCB.03.08	Xã hội học	GT Xã hội học, Chủ biên: TS Nguyễn Văn Sanh	1. GT Xã hội học, viện XHH. 2. GT Xã hội học, khoa XHH, ĐHQG.
	DCB.02.10	Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản	1. Kỹ năng thuyết trình - PGS.TS. Dương Thị Liễu (chủ biên). Nxb ĐH Kinh tế Quốc dân 2019. 2. Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng – Đại học	1. Kỹ thuật soạn thảo văn bản - NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2. Kỹ thuật xây dựng và ban hành văn bản – Học viện Hành chính Quốc gia, NXB Khoa học và Kỹ thuật.

			Luật Hà Nội – Nhà xuất bản Tư pháp.	
1.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP				
1.2.1	Kiến thức cơ sở khối ngành			
	Các học phần bắt buộc			
21	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	Giáo trình Nguyễn Văn Dân Kinh tế học vĩ mô 1, NXB Tài chính 2018.	1. Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. 2. Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
22	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	Giáo trình Kinh tế vi mô - Nguyễn Văn Dân (2011), Kinh tế học vi mô 1, NXB Tài chính.	1. Kinh tế học vi mô. Lý thuyết – bài tập – thực hành. Cao Thúy Xiêm (2012). NXB Tài chính. 2. Kinh tế học vi mô trắc nghiệm. Vũ Kim Dũng. (2009). NXB Đại học Kinh tế quốc dân
	Các học phần tự chọn			
23	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	TS. Nguyễn Đình Hợi : Bài giảng kinh tế phát triển.	1. TS. Nguyễn Đình Hợi (Chủ biên), Giáo trình kinh tế phát triển, NXB Tài chính, Hà Nội - 2008 2. PGS.TS. Đinh Văn Hải và TS Lương Thu Thủy (Đồng chủ biên) và tập thể tác giả, Kinh tế phát triển, NXB Tài chính, Hà Nội – 2015
24	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	Giáo trình Kinh tế quốc tế, Học viện Tài chính, Nhà xuất bản Tài chính, 2010.	1. Giáo trình kinh tế quốc tế - Nhà XB Giáo dục 2002, chủ biên Hoàng Kinh 2. Tập bài giảng và slides của giảng viên.
.2.2	Kiến thức cơ sở ngành			
25	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of	1. Giáo trình lý thuyết Tài chính – Tiền tệ;	1. TLI: Giáo trình Tài chính – Tiền tệ. Học viện

		finance and money)	Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội – GS.TS. Trương Mộc Lâm. NXB Thống kê 2013.	Tài chính. Phạm Ngọc Dũng và Đinh Xuân Hạng. NXB Tài chính 2011 2. TL2: Giáo trình lý thuyết Tài chính – Tiền tệ; Trường Đại học KTQD, chủ biên PGS.TS. Cao Thị Ý Nhi & TS. Đặng Anh Tuấn, NXB Đại học KTQD, năm 2018
26	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	PGS.,TS. Phạm Thị Kim Vân và TS. Chu Văn Tuấn- GT Lý thuyết thống kê và phân tích dự báo – Nhà XB Tài chính, năm 2013.	1. PGS.,TS Phạm Thị Kim Vân - Phân tích và dự báo thống kê – Nhà XB Tài chính, năm 2013. 2. PGS.,TS Phạm Thị Kim Vân & TS. Chu Văn Tuấn - Bài tập lý thuyết thống kê và phân tích dự báo - Nhà XB Tài chính 2008.
27	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán of (Theory Accounting)	Giáo trình Nguyên lý kế toán (HVTC XB 2019)	Giáo trình Nguyên lý kế toán : Đại học Kinh tế quốc dân , Đại học kinh tế Hồ Chí Minh - Nguyên lý Kế toán Mỹ - Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Nguyên lý kế toán
28	DTN.02.18	Thị trường tài chính (Financial market)	Giáo trình Thị trường tài chính - Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, Nhà xuất bản thống kê-năm 2015	1. TL1: Giáo trình Thị trường tài chính - PGS.TS Hoàng văn Quỳnh-PGS TS Nguyễn Thị Hoài Lê . NXB Tài chính 2015. 2. TL2: Thị trường Tài chính, chủ biên PGS.TS Nguyễn Đăng Dòn, NXB Phương đông
29	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	Giáo trình: Thuế, Chủ biên PGS,TS. Nguyễn Thị Thanh Hoài; TS.Tôn Thu Hiền - Nhà XB Tài chính năm 2019	1. TL1: Giáo trình Thuế tiêu dùng Chủ biên: PGS,TS. Vương Thị Thu Hiền Nhà XB Tài chính năm 2015 2. TL2: Sách bài tập:

				Hướng dẫn thực hành môn học thuế; Chủ biên:PGS,TS.Lê Xuân Trường; PGS,TS.Vương Thị Thu Hiền Nhà XB Tài chính năm 2023
30	DTN.02.01	Bảo hiểm (Insurance)	Giáo trình Bảo hiểm; Chủ biên: TS.Nguyễn Thị Thu Hà; ThS. Võ Thị Pha, Nhà XB thống kê năm 2019	1. TL1: Giáo trình Bảo hiểm xã hội; Chủ biên: TS. Hoàng Mạnh Cừ; TS. Đoàn Thị Thu Hương, Nhà XB Tài chính năm 2011 2. TL2: : Giáo trình Lý thuyết bảo hiểm; Chủ biên: ThS. Võ Thị Pha, Nhà XB Tài chính năm 2010
31	DQK.01.05	Marketing căn bản of (Essentials marketing)	Marketing căn bản, GS.TS Trần Minh Đạo, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2012	TL1: Marketing căn bản, PGS.TS Đào Thị Minh Thanh & Th.S Ngô Minh Cách, NXB Tài Chính, 2010 TL2: Quản trị Marketing, GS.TS Trần Minh Đạo, NXB ĐH kinh tế quốc dân, 2012
32	DQK.02.08	Quản trị học(Management studies)	GT Quản trị học – PGS.TS Đoàn Thị Thu Hà, PGS.TS Nguyễn Thị Ngọc Huyền – NXB Tài chính, 2011	TL1: Giáo trình Quản lý học, NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2013 TL2: Quản trị học, NXB ĐH Quốc gia Hồ Chí Minh, 2007
33	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	[1]. Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-Intermediate Student's book, Oxford University Press (2007); [2].Clive Oxenden, Christina Latham-Koening, Paul Selison, New English File, Pre-Intermediate	[1]. Murphy, Raymond, English Grammar in Use, (Trần Mạnh Tường dịch và chú giải) NXB Văn hóa – Thông tin (2012) [2]. Michael McCarthy, Felicity O'Dell, English Vocabulary in Use Pre-intermediate, Cambridge University Press (2010) [3]. Jonathan Marks, English Pronunciation in Use Pre-intermediate,

			Workbook, Oxford University Press (2007) [3]. Self-study Material for Non-Major Students – English 03 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	Cambridge University Press (2007)
34	DCB.04.09	Tiếng Anh 4 (English 4)	[1]. Finance 1 (Unit 1 – 6); Richard Clark & David Baker; Oxford University Press [2]. Self-study Material for Non-Major Students – English 04 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[1]. Test your business vocabulary in use Intermediate; Tricia Aspinall & George Bethell; Cambridge [2]. Target TOEIC (Second edition); Anne Taylor; Compass Publishing
35	DCB.04.10	Tiếng Anh 5 (English 5)	[1]. Finance 1 (Unit 7 – 12); Richard Clark & David Baker; Oxford University Press [2]. Self-study Material for Non-Major Students – English 04 (Tài liệu Khoa Ngoại ngữ biên soạn).	[1]. Test your business vocabulary in use Intermediate; Tricia Aspinall & George Bethell; Cambridge [2]. Target TOEIC (Second edition); Anne Taylor; Compass Publishing
36	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	Pháp luật kinh tế (Economic law)	TL1: Giáo trình Pháp luật kinh tế, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, TS. Trương Hồng Hải và Ths. LS. Đỗ Quốc Quyền (đồng chủ biên), NXB Thống kê, Hà Nội, 2015
.2.3	Kiến thức chuyên ngành			
Các học phần bắt buộc				
Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp				
37	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	Giáo trình Định giá tài sản, Học viện Tài chính, chủ biên: TS. Nguyễn Minh Hoàng – TS. Phạm Văn Bình, NXB Tài chính, năm 2018.	1. TL1: Giáo trình Phân tích và định giá tài sản tài chính; Học viện Tài chính, chủ biên: PGS, TS. Hoàng Văn Quỳnh & Ths Lê Thị Hằng Ngân, NXB Tài chính, năm 2016

				2. TL2: Nguyên lý chung định giá tài sản; chủ biên TS. Phạm Tiến Đạt, NXB: Tài chính, năm 2015
38	DTN.02.13	Tài chính doanh nghiệp 1 (Corporate finance 1)	Giáo trình Tài chính doanh nghiệp tập 1 và tập 2; Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, chủ biên: TS. Bạch Đức Hiền, NXB Thống Kê 2015	1. TL1: Giáo trình Quản trị tài chính DN; Trường Đại học KTQD, chủ biên: GS.TS. Nguyễn Quang Trung & PGS.TS. Lê Thị Bích Ngọc, NXB Đại học KTQD. 2. TL2: Sách Quản trị tài chính DN, chủ biên Nguyễn Hải Sơn, NXB Thống kê
39	DTN.02.26	Tài chính doanh nghiệp 2 (Corporate finance 2)	Giáo trình Tài chính doanh nghiệp tập 1 và tập 2; Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, chủ biên: TS. Bạch Đức Hiền, NXB Thống Kê 2015	1. TL1: Giáo trình Quản trị tài chính DN; Trường Đại học KTQD, chủ biên: GS.TS. Nguyễn Quang Trung & PGS.TS. Lê Thị Bích Ngọc, NXB Đại học KTQD. 2. TL2: Sách Quản trị tài chính DN, chủ biên Nguyễn Hải Sơn, NXB Thống kê
40	DTN.02.15	Tài chính doanh nghiệp 3 (Corporate finance 3)	Giáo trình Tài chính doanh nghiệp tập 2; Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, chủ biên: TS. Bạch Đức Hiền, NXB Thống Kê 2015	1. TL1: Giáo trình Tài chính doanh nghiệp tập; Học viện Tài chính, chủ biên: TS. Bùi Văn Vân & TS. Vũ Văn Ninh, NXB Tài chính, 2013 2. TL2: Tài chính doanh nghiệp; chủ biên: Ross Weterfield Jaffe, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2017
41	DTN.02.20	Tài chính doanh nghiệp 4 (Corporate finance 4)	Giáo trình Tài chính doanh nghiệp tập 2; Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, chủ biên: TS. Bạch Đức Hiền, NXB Thống Kê 2015	1. TL1: Giáo trình Tài chính doanh nghiệp tập; Học viện Tài chính, chủ biên: TS. Bùi Văn Vân & TS. Vũ Văn Ninh, NXB Tài chính, 2013 2. TL2: Tài chính doanh nghiệp; chủ biên: Ross

				Weterfield Jaffe, NXB Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2017
42	DTN.02.09	Phân tích tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp; Học viện Tài chính, chủ biên: PGS.TS. NGUYỄN Văn Công, NXB Nguyễn Trọng Cơ & PGS.TS Nghiêm Thị Thà, Nhà xuất bản Tài chính năm 2015.	1. TL1: GT Phân tích báo cáo tài chính; Trường Đại học Kinh tế quốc dân, chủ biên: GS.TS. Nguyễn Văn Công, NXB Đại học KTQD, năm 2019. 2. TL2: Giáo trình Phân tích tài chính; chủ biên: PGS.TS. Trần Thị Thanh Tú, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, năm
43	DTN.02.24	Đầu tư tài chính (Financial investment)	Giáo trình Phân tích và định giá tài sản tài chính; Học viện Tài chính, chủ biên: PGS.TS. Hoàng Văn Quỳnh & Ths Lê Thị Hằng Ngân, NXB Tài chính, năm 2016	1.TL1: Nguyên lý quản trị rủi ro; chủ biên: PGS, TS. Nguyễn Lê Cường & PGS, TS. Nguyễn Thị Hoài Lê, NXB Tài chính, năm. 2. TL2: Quản lý danh mục đầu tư; chủ biên:PGS, TS. Hoàng Văn Quỳnh & Ths Cao Minh Tiến, NXB Tài chính, năm 2017.
44	DTN.02.17	Tài chính quốc tế (International finance)	Giáo trình Tài chính quốc tế; Học viện Tài chính, chủ biên PGS.,TS. Đinh Trọng Thịnh, NXB Tài chính 2019	1.TL1: Giáo trình Tài chính Quốc tế - Học viện Ngân hàng, chủ biên: GS.TS. Nguyễn Văn Tiến, NXB Hồng Đức 2018 2. TL2: Tài Chính Quốc Tế (International Corporatr Finance 10th Edition) NXB: CENGAGE Learning - Năm XB: 2011 (bản dịch trường Đại học Kinh tế 0 Luật, Đại học Quốc gia TP.HCM
45	DTN.01.03	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại (Commercial bank)	Nghiệp vụ NHTM-TS Vũ Thị Lợi(FBU)-NXB Thống kê -2014 Câu hỏi và bài tập	1.Ngân hàng thương mại – ĐH KTQD – PGS.TS. Phan Thị Thu Hà – NXB Kinh tế quốc dân, Năm

			Nghiệp vụ NHTM-ThS. Vũ Thị Thúy Hương - NXB Thống kê 2017	2014. 2.Quản trị Tín dụng của NHTM- TS. Nghiêm Văn Bảy, Ths.Trần Cảnh Toàn-HVTC. 3.Giáo trình Tín dụng ngân hàng – Học viện Ngân hàng - PGS.TS.Tô Ngọc Hưng – NXB lao động xã hội năm 2014
46	DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)	Nghiệp vụ NHTM-TS Vũ Thị Lợi(FBU)-NXB Thống kê -2014 Câu hỏi và bài tập Nghiệp vụ NHTM-ThS. Vũ Thị Thúy Hương - NXB Thống kê 2017	1.Giáo trình Thanh toán quốc tế & tài trợ Ngoại thương (Incoterms -UCP 600) (TG: TS Nguyễn Văn Tiên)-NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân 2.Cẩm Nang Thanh Toán Quốc Tế Và Tài Trợ Ngoại Thương (TG: TS Nguyễn Văn Tiên) NXB Lao Động-2017 3.Bài tập & bài giải thanh toán quốc tế (Incoterms -UCP 600) (TG: TS Nguyễn Văn Tiên)-NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân
47	DTN.02.12	Tài chính công ty đa quốc gia (Multinational business finance)	Giáo trình Quản trị tài chính đa quốc gia; Học viện Tài chính, NXB Tài chính, năm 2011	1.TL1: Tài chính Công ty đa quốc gia; chủ biên TS. Phan Thị Nhi Hiếu, NXB Kinh tế TP.HCM 2. TL2: Quản trị Tài chính Quốc tế; chủ biên TS. Ngô Thị Ngọc Huyền, NXB Thống kê, Năm 2009
Chuyên ngành Ngân hàng				
	DTN.01.05	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 1 (Commercial banking I)	Nghiệp vụ NHTM-TS Vũ Thị Lợi(FBU)-NXB Thống kê -2014 Câu hỏi và bài tập Nghiệp vụ NHTM-ThS. Vũ Thị Thúy Hương - NXB Thống kê 2017	Ngân hàng thương mại – ĐH KTQD – PGS.TS. Phan Thị Thu Hà – NXB Kinh tế quốc dân, Năm 2014. Quản trị Dịch vụ khác của NHTM- TS. Nghiêm

				Văn Bảy (HVTC)
DTN.01.06	Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại 2 (Commercial banking 2)	Nghiệp vụ NHTM-TS Vũ Thị Lợi(FBU)-NXB Thống kê -2014 Câu hỏi và bài tập Nghiệp vụ NHTM-ThS. Vũ Thị Thúy Hương - NXB Thống kê 2017		1.Ngân hàng thương mại – ĐH KTQD – PGS.TS. Phan Thị Thu Hà – NXB Kinh tế quốc dân, Năm 2014. 2.Quản trị Tín dụng của NHTM- TS. Nghiêm Văn Bảy, Ths.Trần Cảnh Toàn-HVTC- 3.Giáo trình Tín dụng ngân hàng – Học viện Ngân hàng - PGS.TS.Tô Ngọc Hưng – NXB lao động xã hội năm 2014
DTN.01.09	Thanh toán quốc tế và Tài trợ ngoại thương (International payment and trade finance)	Nghiệp vụ NHTM-TS Vũ Thị Lợi(FBU)-NXB Thống kê -2014 Câu hỏi và bài tập Nghiệp vụ NHTM-ThS. Vũ Thị Thúy Hương - NXB Thống kê 2017		1.Giáo trình Thanh toán quốc tế & tài trợ Ngoại thương (Incoterms -UCP 600) (TG: TS Nguyễn Văn Tiến)-NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân 2.Cẩm Nang Thanh Toán Quốc Tế Và Tài Trợ Ngoại Thương (TG: TS Nguyễn Văn Tiến) NXB Lao Động-2017 3.Bài tập & bài giải thanh toán quốc tế (Incoterms -UCP 600) (TG: TS Nguyễn Văn Tiến)-NXB Đại học Kinh tế Quốc Dân.
DKT.01.14	Kế toán Ngân hàng thương mại (Accounting for commercial bank)	Kế toán NHTM- Chủ biên ThS. Vũ Thị Thúy Hương-NXB Thống kê.		1.Kế toán NHTM-PGS.TS Hà Minh Sơn-ThS. Nguyễn Văn Lộc (HVTC)-NXB Tài chính 2019 2.Kế toán Ngân hàng-PGS. TS. Nguyễn Thị Loan-(ĐHKT TPHCM)-NXB Thống kê 2017
DQK.01.07	Marketing ngân hàng thương mại (Commercial bank)	Marketing ngân hàng - Học viện ngân hàng		TL1. Giáo Trình marketing Dịch Vụ tài chính - học viện Tài

		marketing)		chính. TL2. Giáo trình marketing của Philip Kotler.
DTN.01.07	Quản trị Ngân hàng thương mại(Commercial bank management)	GT Quản trị Ngân hàng thương mại-FBU-NXB Tài Chính Năm 2015.		1. QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRONG CẠNH TRANH TOÀN CẦU-TG: Dương Hữu Hạnh ĐH Kinh tế - NXB Lao động.
DTN.01.12	Kỹ năng bán dịch vụ ngân hàng và Quản lý quan hệ khách hàng (Selling skills and Customer Relation Management)	Slide bài giảng của Giảng viên		2. Quản trị Ngân hàng thương mại-Peter Rose Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, 2004.
DTN.01.13	Kỹ năng thẩm định tín dụng (Credit appraisal skills)	Thẩm định Tín dụng - TS. Nguyễn Thị Tuyết Nga (ĐHCN)-NXB Thống kê 2018		1.Thẩm định Tín dụng - PGS. TS. Lý Hoàng Ánh, PGS .TS. Nguyễn Đăng Dòn(ĐHKT TPHCM)-NXBTK 2014. 2.Tín dụng và Thẩm định Tín dụng Ngân hàng-TS .PGS TS. Trâm Thị Xuân Hương (ĐHKT HCM)-NXBTK 2013
DTN.01.16	Quản trị chất lượng dịch vụ của NHTM (Service quality management of commercial banks)	GT Quản trị Ngân hàng thương mại-FBU-NXB Tài Chính, năm 2015.		1.Quản trị Ngân hàng thương mại hiện đại (Trường ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh) 2.Quản trị chất lượng dịch vụ - TG: A. Parasuraman, Valarie A. Zeithaml, và Leonard L. Berry (Nguyễn Hoàng Thanh dịch)
DTN.01.04	Ngân hàng Trung ương (Central bank)	Ngân hàng Trung ương- Học viện Ngân hàng- NXB Lao động		1.Quản lý tiền tệ Ngân hàng Trung ương-Học viện Tài chính. 2.Nghiệp vụ Ngân hàng Trung Ương-PGS. TS. Nguyễn Đăng Dòn-Đại học Quốc gia TPHCM-2009

	DTN.01.17	Quản trị rủi ro ngân hàng thương mại (Banking and risk management)	GT Quản trị Ngân hàng thương mại-FBU-NXB Tài Chính, năm 2015.	1.QUẢN TRỊ RỦI RO NGÂN HÀNG TRONG NỀN KINH TẾ TOÀN CẦU -TG: Dương Hữu Hạnh ĐH Kinh tế - NXB Lao động. 2.PHÂN TÍCH HIỆU NĂNG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - TG: TS. Trương Quang Thông ĐH Kinh tế TP HCM - NXB Phương Đông
Các học phần tự chọn				
Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp				
48	DTN.02.10	Quản lý tài chính công (Public finance management)	Giáo trình Quản lý tài chính công: Học viện Tài chính, Chủ biên: TS. Bùi Tiến Hanh & TS. Phạm Thị Hoàng Phương, Nhà XB Tài chính, năm 2016.	1.TL1:Giáo trình Lý thuyết Quản lý tài chính công; Học viện Tài chính, Chủ biên: PGS,TS. Hoàng Thị Thúy Nguyệt; TS. Đào Thị Bích Hạnh, NXB Tài chính, năm 2016. 2. TL2: Giáo trình Chi NSNN; Học viện Tài chính, Chủ biên: TS.Bùi Tiến Hanh, NXB Tài chính, năm 2018.
49	DTN.02.05	Hải quan (Customs)	Giáo trình Hải quan cơ bản; Học viện Tài chính, Chủ biên: PGS,TS. Nguyễn Thị Thương Huyền, NXB Tài chính, năm 2017	1. TL1: Hướng dẫn thực hành môn học Hải quan cơ bản; Chủ biên: PGS,TS. Nguyễn Thị Thương Huyền & TS.Nguyễn Hoàng Tuấn, NXB Tài chính năm 2023 1. TL2: Luật Hải quan năm 2014
Chuyên ngành Ngân hàng				
	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	Giáo trình Định giá tài sản, Học viện Tài chính, chủ biên: TS.	1. TL1: Giáo trình Phân tích và định giá tài sản tài chính; Học viện Tài

			Nguyễn Minh Hoàng – TS. Phạm Văn Bình, NXB Tài chính, năm 2018.	chính, chủ biên: PGS,TS. Hoàng Văn Quỳnh & Ths Lê Thị Hằng Ngân, NXB Tài chính, năm 2016 2. TL2: Nguyên lý chung định giá tài sản; chủ biên TS. Phạm Tiến Đạt, NXB: Tài chính, năm 2015
	DTN.02.08	Phân tích tài chính doanh nghiệp. (Corporate finance analysis)	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp; Học viện Tài chính, chủ biên: PGS.TS. NGUYỄN Trọng Cơ & PGS.TS Nghiêm Thị Thà, Nhà xuất bản Tài chính năm 2015.	1. TL1: GT Phân tích báo cáo tài chính; Trường Đại học Kinh tế quốc dân, chủ biên: GS.TS. Nguyễn Văn Công, NXB Đại học KTQD, năm 2019. 2. TL2: Giáo trình Phân tích tài chính; chủ biên: PGS.TS. Trần Thị Thanh Tú, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, năm
	DTN.01.15	Hải quan (Customs)	Giáo trình Hải quan cơ bản; Học viện Tài chính, Chủ biên: PGS,TS. Nguyễn Thị Thương Huyền, NXB Tài chính, năm 2017	1. TL1: Hướng dẫn thực hành môn học Hải quan cơ bản; Chủ biên: PGS,TS. Nguyễn Thị Thương Huyền & TS. Nguyễn Hoàng Tuấn, NXB Tài chính năm 2023 1. TL2: Luật Hải quan năm 2014
1.2.4	Kiến thức bổ trợ			
	Các học phần bắt buộc			
	Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp			
50	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial accounting 1)	Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp (HVTC XB 2019)	Giáo trình Kế toán Tài chính Đại học Kinh tế quốc dân, kinh tế Hồ Chí Minh - Kế toán tài chính - Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Kế toán tài chính, thực hành KTTTC 1 theo thông tư 200, thông tư 133- Các CMKT, Ngân hàng câu hỏi trắc

				nghiệm
51	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial accounting 2)	Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp (HVTC XB 2019)	Giáo trình Kế toán Tài chính Đại học Kinh tế quốc dân, kinh tế Hồ Chí Minh - Kế toán tài chính - Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Kế toán tài chính, thực hành KTTC 2 theo thông tư 200, thông tư 133- Các CMKT, Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm
Chuyên ngành Ngân hàng				
	DKT.01.17	Kế toán tài chính (Financial accounting)	Giáo trình Kế toán tài chính doanh nghiệp (HVTC XB 2019)	Giáo trình Kế toán Tài chính Đại học Kinh tế quốc dân, kinh tế Hồ Chí Minh - Kế toán tài chính - Hướng dẫn lý thuyết và bài tập ôn thi Kế toán tài chính, thực hành KTTC 1 theo thông tư 200, thông tư 133- Các CMKT, Ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm
	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	Giáo trình Tài chính doanh nghiệp tập 1 và tập 2; Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, chủ biên: TS. Bạch Đức Hiền, NXB Thống Kê 2015	1. TL1: Giáo trình Quản trị tài chính DN; Trường Đại học KTQD, chủ biên: GS.TS. Nguyễn Quang Trung & PGS.TS. Lê Thị Bích Ngọc, NXB Đại học KTQD. 2. TL2: Sách Quản trị tài chính DN, chủ biên Nguyễn Hải Sản, NXB Thống kê
Các học phần tự chọn				
Chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp				
52	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Appraisal of investment projects)	ThS Phan Thùy Dương, ThS Bùi Minh Lý (2015). Giáo trình Quản trị dự án. Nhà xuất bản thống kê Hà Nội	TL1: Georges Hirsch (1994). Quản lý dự án. Nhà xuất bản giáo dục và trung tâm Pháp-Việt TL2: Harld Kerxner (1998). Project management - A systems

				approache to planning
53	DKT.02.02	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	ThS. Đậu Ngọc Châu, TS Nguyễn Việt Lợi - Giáo trình Lý thuyết Kiểm toán (Đại học Tài chính - ngân hàng HN)	1. Giáo trình lý thuyết kiểm toán HVTC 2. Giáo trình lý thuyết kiểm toán Đại học KTQD
Chuyên ngành Ngân hàng				
	DKT.02.05	Kiểm toán nội bộ Ngân hàng thương mại (Internal audit in commercial banks)	Giáo trình Kiểm toán Nội bộ NHTM - Học viện Ngân hàng -2009	1. Nguyên tắc kiểm soát nội bộ và đánh giá rủi ro trong Ngân hàng (BASEL I&II) - Ủy ban giám sát Ngân hàng Basel. 2. Kiểm toán nội bộ trong ngân hàng - Nguyễn Thị Thu Huyền và Nguyễn Thanh Bình - NXB Thế giới 2017.
	DTN.01.18	Kế toán Ngân hàng Trung ương (Accounting for Central bank)	Kế toán NHTW- PGS.TS Hà Minh Sơn- HVTC-NXBTC.	Kế toán Ngân hàng-PGS. TS. Nguyễn Thị Loan- (ĐHKT TPHCM)-NXB Thống kê 2017

2.9.2. Danh sách giảng viên tham gia thực hiện chương trình

STT	Họ và tên	Học hàm, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị công tác
1.	Đinh Thế Lập	ThS	Triết học	Đại cương
2.	Lưu Thị Hồng Việt	ThS	Kinh tế chính trị	Đại cương
3.	Nguyễn Đình Hợi	TS	Kinh tế chính trị	Đại cương
4.	Nguyễn Thị Nguyên	ThS	Kinh tế chính trị	Đại cương
5.	Nguyễn Đức Khâm	CN	Sĩ quan Luật	Đại cương
6.	Bùi Văn Hoan	CN	GDTC	Đại cương
7.	Nguyễn Thị Thu Vân	TS	Luật	Pháp luật kinh tế
8.	Vũ Thị Toán	ThS	Luật	Pháp luật kinh tế
9.	Nguyễn Thị Liên	PGS. TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
10.	Bạch Đức Hiền	TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng

11.	Dương Thị Tuệ	TS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
12.	Nguyễn Phương Nga	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
13.	Phan Thị Thảo	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
14.	Thái Hương Mai	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
15.	Lưu Đức Tân	ThS	Tài chính	Tài chính - Ngân hàng
16.	Vũ Thị Thúy Hương	ThS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
17.	Phạm Thị Hồng Nhung	ThS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
18.	Hoàng Hồng Hạnh	ThS	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
19.	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Ths	Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng
20.	Lê Quang Bình	TS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
21.	Trần Văn Dung	TS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
22.	Mai Thị Kim Hoàng	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
23.	Nguyễn Văn Dậu	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
24.	Ngô Xuân Ty	ThS	Kế toán	Kế toán - Kiểm toán
25.	Hoàng Văn Hải	PGS. TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
26.	Trần Đức Lộc	TS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
27.	Nguyễn Quang Trung	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
28.	Đặng Thanh Tùng	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
29.	Võ Thị Đào	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
30.	Nguyễn Thị Lạng	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
31.	Nguyễn Đức Xuân	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
32.	Lê Thị Minh Tú	ThS	Quản trị kinh doanh	Quản trị - Kinh doanh
33.	Nguyễn Thông Thái	TS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
34.	Lê Thu Huyền	ThS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
35.	Ngô Đức Giang	ThS	Kinh doanh thương mại	Quản trị - Kinh doanh
36.	Phùng Văn Ôn	TS	CNTT	Công nghệ thông tin
37.	Vũ Minh Tâm	ThS	CNTT	Công nghệ thông tin
38.	Bùi Thị Thu Hiền	ThS	CNTT	Công nghệ thông tin

39.	Trần Thị Hằng	ThS	Toán	Công nghệ thông tin
40.	Bùi Đức Tiến	TS	Toán	Công nghệ thông tin
41.	Nguyễn Văn Minh	TS	Toán	Công nghệ thông tin
42.	Nguyễn Thị Định	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
43.	Nguyễn Thị Mai	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
44.	Nguyễn Thị Thanh Hòa	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
45.	Phạm Hồng Phượng	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
46.	Nguyễn Thị Hồng Mai	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
47.	Lê Thị Yến	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
48.	Đông Thị Huyền Trang	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
49.	Phạm Thị Thu Nga	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ
50.	Hoàng Thị Xuân Hồng	ThS	Ngôn ngữ Anh	Ngoại ngữ

2.9.3. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình...) tham gia phục vụ đào tạo

STT	Hệ thống	Số liệu	Mức độ sử dụng
1	Phần mềm đào tạo, tài chính	03	Bình thường
2	Phần mềm diệt virus	05	Bình thường
3	Phần mềm backup CSDL (SQL Database)	02	Bình thường
4	Microsoft Offices 2010 hoặc cao hơn		
5	Phần mềm giảng dạy trực tuyến		

2.10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Quy định về đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập học phần trong tổ chức đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo các quyết định số

102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 và quyết định số 108/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 30/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.11. CHƯƠNG TRÌNH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC ĐÃ THAM KHẢO ĐỂ ĐỐI SÁNH

1. Đối sánh với các Chương trình đào tạo trước của Trường ĐH TC-NH Hà Nội.

Đối sánh chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính-Ngân hàng năm 2022 theo Quyết định số QĐ 338/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội với các chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính-Ngân hàng ban hành trước: Quyết định số 84 QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 31/3/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội; Quyết định số 218 QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 31/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội.

Bảng sau là so sánh giữa các phiên bản:

ST T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019	Chương trình đào tạo 2022
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định các mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định các mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 8 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng; Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm.
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Xác định các chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm), Phẩm chất & Năng lực tự chủ và trách nhiệm.	Xác định 7 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm), Phẩm chất & Năng lực tự chủ và trách nhiệm.	Xác định 12 CĐR theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng; Phẩm chất, năng lực tự chủ và trách nhiệm.

3	Chương trình đào tạo:	Có bản mô tả	Có bản mô tả	Có bản mô tả
	- Tổng khối lượng:	137	134	134
	- Kiến thức đại cương	44	43	43
	+ Lý luận chính trị, pháp luật	12	13	13
	+ Khoa học tự nhiên, tin học,	13	11	11
	xã hội			
	+ Ngoại ngữ	8	8	8
	+ Giáo dục thể chất, AN-QP	11	11	11
	- Kiến thức chuyên nghiệp	93	91	91
	+ Cơ sở khối ngành			
	+ Cơ sở ngành	8	8	8
	+ Chuyên ngành			
	+Bổ trợ			
	+ Thực tập tốt nghiệp	34	33	33
		33	32	32
	+ Khóa luận tốt nghiệp	8	8	8
		4	4	

		6	6	4
			<p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> +Thay học phần: Công cụ tài chính phái sinh bằng HP: Quản lý tài chính công; +Thay Hp: Tài chính cá nhân bằng HP Hải quan +Giảm bớt tín chỉ HP: Quản trị học và TCDN 4. 	6
				<p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thay thế 02 học phần mới: Tin học ứng dụng trong TCDN và HP: Quản trị công ty cho Hp: Hệ thống thông tin quản lý và HP Thẩm định dự án đầu tư

4	Đề cương chi tiết học phần	100% học phần có đề cương chi tiết.	<p>100% có đề cương chi tiết học phần.</p> <p>Đề cương chi tiết học phần bổ sung các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán các bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO).</p> <p>+ Bổ sung rubrics đánh giá bài kiểm tra, bài thi hết học phần</p>	<p>Trong đề cương chi tiết các học phần:</p> <p>+ Cập nhật lại các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần</p>
5	Phương pháp dạy – học	<p>Thuyết trình, thảo luận, bài tập, bài tập tình huống, Thực tập tại doanh nghiệp.</p> <p>Hình thức: Trực tiếp</p>	<p>Thuyết trình, thảo luận, hướng dẫn tự học, bài tập, bài tập lớn, kiến tập, đi thực tế, thực tập doanh nghiệp.</p> <p>Hình thức:Trực tiếp, Trực tuyến</p>	<p>Thuyết trình tích cực, hướng dẫn tự học, thảo luận, bài tập, bài tập lớn, thực tập doanh nghiệp.</p> <p>Hình thức: Trực tiếp, Trực tuyến.</p>

6	Phương pháp đánh giá	Điểm chuyên cần, Kiểm tra từ 30 phút đến 45 phút. Chấm bài tình huống. Thi kết thúc học phần. Chấm Báo cáo thực tập tại doanh nghiệp. Chấm khóa luận tốt nghiệp.	-Đánh giá điểm chuyên cần (Tham gia học tập trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập). - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: + Viết: tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp. + Thực tập tại doanh nghiệp.	-Đánh giá điểm chuyên cần (Tham gia học tập trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập). - Đánh giá kiến thức, kỹ năng: + Viết: tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp. + Thực tập tại doanh nghiệp.
---	----------------------	---	---	---

2. Đối sánh với Chương trình đào tạo TCNH của các cơ sở giáo dục khác

2.1 Các cơ sở giáo dục đối sánh

Ngành TC-NH Trường Đại học Kinh tế quốc dân; Ngành TC-NH Học viện Tài chính

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, được thành lập theo Nghị định số 678-TTg ngày 25 tháng 01 năm 1956, ngày 22 tháng 10 năm 1985 đổi tên là Trường Đại học KTQD.

Trường Cán bộ Tài chính Kế toán ngân hàng trung ương được thành lập theo quyết định số 117/CP ngày 31 tháng 7 năm 1963 của Hội đồng Chính phủ. Ngày 17 tháng 8 năm 2001 đổi tên thành Học viện Tài chính theo Quyết định số 120 QĐ-TTg.

Cả 2 Trường Đại học trên đều đào tạo chuyên ngành TC-NH, có bề dày đào tạo với thời gian khá dài, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng có thể học tập để xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo trình độ đại học ngành TC-NH. Hai CTĐT được đối sánh là: (i) CTĐT Trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng (Ban hành kèm theo Quyết định số 1344/QĐ-ĐHKQTQD ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng). (ii) Chương trình đào tạo, trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng (Ban hành kèm theo Quyết định số 1541/QĐ-HVTC ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Giám đốc Học viện Tài chính).

Dưới đây là bảng đối sánh chương trình đào tạo trình độ đại học Ngành Tài chính – Ngân hàng của trường Đại học Tài chính -Ngân hàng Hà Nội với chương trình đào tạo

trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng của Trường Đại học kinh tế Quốc dân và Học viện Tài chính đối với các phiên bản cùng khoảng thời gian.

S T T	Tiêu chí đối sánh	CTĐT Ngành TC-NH Trường ĐH TC- NH Hà Nội 2022	CTĐT ngành TC-NH Học Viện Tài chính 2021	CTĐT ngành TC-NH Trường ĐH Kinh tế quốc dân 2021
1	Mục tiêu	Xác định 8 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm.	Xác định 16 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm.	Xác định mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm
2	Chuẩn đầu ra	Xác định 12 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; Tự chủ và trách nhiệm.	Xác định 19 chuẩn đầu ra theo 2 nhóm: 11 CDR kiến thức; 8 chuẩn đầu ra kỹ năng (6 CDR kỹ năng nghề nghiệp; 2 CDR kỹ năng tin học và ngoại ngữ. TD NN: Đạt bậc 3/6 khung năng lực NN 6 bậc; hoặc 450 TOEIC; TD tin học: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT theo TT số 03/2014/TT-BTTTT).	Xác định 15 CDR theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm theo Có CDR riêng về tiếng Anh tương đương IELTS 5.5 và CDR tin học (chứng chỉ tin học quốc tế MOS/ICLD) theo QĐ của Hiệu trưởng Trường ĐH KTQD.

3	<p>Nội dung đào tạo</p> <p>Tổng khối lượng:</p> <p>- Kiến thức đại cương, giáo dục thể chất, giáo dục QP – AN</p> <p>- Kiến thức chuyên ngành</p> <p>+ CS khối ngành + CS ngành + Chuyên ngành</p> <p>+ KT bổ trợ</p> <p>+ Thực tập tốt nghiệp</p> <p>+ Khóa luận tốt nghiệp</p>	<p>134</p> <p>43</p> <p>91</p> <p>81</p> <p>4</p> <p>6</p>	<p>140</p> <p>47</p> <p>93</p> <p>83</p> <p>4</p> <p>6</p>	<p>142</p> <p>44</p> <p>87</p> <p>69</p> <p>18 (kiến thức chuyên sâu)</p> <p>10</p>
4	<p>Các học phần của CTĐT</p> <p>Trong đó HP tự chọn</p>	<p>54</p> <p>8</p>	<p>100</p> <p>50</p>	<p>51</p> <p>11</p>
5	<p>Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp</p>	<p>Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn quy định trong Quy chế đào tạo trình độ đại</p>	<p>Theo quy định về CĐR đối với sinh viên tốt nghiệp các chuyên ngành đào tạo trình độ</p>	<p>Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học KTQD về đào tạo theo hệ thống tín chỉ.</p>

		<p>học ban hành theo thông tư 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 102/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 14/6/2021 của Hiệu trưởng Trường ĐH TC-NH Hà Nội</p>	<p>đại học hệ chính quy ở Học viện Tài chính (Ban hành kèm theo Quyết định số 239/QĐ-HVTC ngày 27/3/2020 của Giám đốc HVTC).</p>	
6	<p>Phương pháp/cách thức đánh giá</p>	<p>Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành TC-NH được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/kết thúc học phần (giữa kỳ, cuối kỳ) Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.</p>	<p>Không đề cập trong bản mô tả chương trình. Đánh giá theo thang điểm 10 và thang điểm chữ A,B,C,D,F</p>	<p>Không đề cập trong bản mô tả chương trình Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.</p>

2.2. Phân tích kết quả đối sánh

2.2.1. Điểm tương đồng trong chương trình đào tạo của các bên

a) Về mục tiêu đào tạo:

Mục tiêu đào tạo của Trường ĐH TC-NH Hà Nội, mục tiêu đào tạo của Trường Đại học KTQD và mục tiêu đào tạo của Học viện Tài chính là tương đồng: Đào tạo cử nhân

Tài chính – Ngân hàng có phẩm chất chính trị, có trách nhiệm xã hội, có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về Tài chính – Ngân hàng để giải quyết các công việc liên quan đến tài chính – ngân hàng phát sinh trong thực tế,

b) Về chuẩn đầu ra:

Về chuẩn đầu ra của cả 3 trường đều bao gồm: CĐR về kiến thức; CĐR về kỹ năng; CĐR về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, trong nội dung chi tiết của CĐR giữa các trường có sự khác nhau.

c) Về khối lượng kiến thức toàn khóa:

Về khối lượng kiến thức giữa các trường về cơ bản là tương đồng: Trường ĐH KTQD đào tạo 131 tín chỉ; Học viện Tài chính đào tạo 129 tín chỉ; Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội: 123 tín chỉ (không bao gồm học phần GDQP và GDTC).

2.2.2. Điểm khác nhau trong chương trình đào tạo của các bên

a) Về mục tiêu đào tạo:

Không có sự khác biệt về mục tiêu đào tạo.

b) Về chuẩn đầu ra:

Có sự khác biệt về số lượng chuẩn đầu ra: số lượng CĐR đối với Trường ĐH TC-NH Hà Nội, Trường ĐH KTQD, Học viện tài chính lần lượt là: 12 CĐR, 15 CĐR, 19 CĐR.

CĐR về kỹ năng có sự khác biệt: CĐR về ngoại ngữ và tin học của CTĐT trường ĐH TC – NH Hà Nội với CĐR của CTĐT HVTC và Trường ĐH KTQD có sự khác biệt, trong CĐR về NN và tin học của Trường ĐH TC-NH Hà Nội chỉ nêu người học sử dụng thành thạo ngoại ngữ và tin học phục vụ cho công tác chuyên môn. Còn CĐR trong CTĐT của Trường ĐH KTQD và của HVTC đều có nêu rõ chuẩn cụ thể.

c) Về khối lượng kiến thức toàn khóa: Có sự khác nhau giữa Trường ĐH TC – NH Hà Nội với 2 trường đối sánh:

Khối lượng kiến thức toàn khóa giữa các trường có sự khác nhau: Trường ĐH TC-NH Hà Nội: 123 tín chỉ không kể GDQP (11 tín chỉ); Khối lượng kiến thức toàn khóa của Trường ĐH KTQD: 131 tín chỉ không kể GDQP (11 tín chỉ); Khối lượng kiến thức toàn khóa của HVTC: 129 tín chỉ không kể GDQP (12 tín chỉ).

Cấu trúc chương trình đều gồm 4 khối kiến thức: Kiến thức giáo dục đại cương; Kiến thức cơ sở ngành; Kiến thức chuyên ngành và kiến thức bổ trợ; Kiến thức thực tập nghề nghiệp/ khóa luận. Khối kiến thức giáo dục đại cương ở CTĐT của các trường là tương đồng, Riêng HVTC có số tín chỉ khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp là cao nhất: 93 tín chỉ; ĐHTCNH Hà Nội 91 tín chỉ; Trường ĐH KTQD là 87 tín chỉ. Tuy nhiên trong kết cấu phần KT giáo dục chuyên nghiệp trong CTĐT của ĐH KTQD có phân một nhóm học phần: Kiến thức chuyên sâu: 18 tín chỉ, CTĐT của HVTC và ĐH Tài chính-Ngân hàng Hà Nội không có quy định khối kiến thức này. CTĐT của Học viện Tài chính quy định khối kiến thức bổ trợ gồm 20 tín chỉ, Trường ĐH TC-NH Hà Nội quy định khối

kiến thức bổ trợ 8 tín chỉ. Cách chọn khối kiến thức chuyên sâu và khối kiến thức bổ trợ cũng có sự khác nhau, tùy theo chuẩn đầu ra của từng trường.

Về kết cấu học phần tự chọn và học phần bắt buộc: Trong các chương trình, chương trình của HVTC có số học phần tự chọn chiếm tỷ trọng cao hơn các trường còn lại: ĐH KTQD: 11/51 học phần; HVTC: 50/100 học phần; Trường ĐHTCNH Hà Nội: 8/54 học phần. Trong CTĐT có nhiều học phần tự chọn cũng tạo độ mở của CT, còn về phía SV cũng có nhiều lựa chọn hơn, đồng thời cũng tạo điều kiện để SV nâng cao tính chủ động trong việc lựa chọn các học phần.

Một số so sánh chi tiết khi so sánh CTĐT của Trường ĐHTCNHHN với CTĐT của ĐH KTQD và CTĐT của HVTC:

+ Số tín chỉ của khối kiến thức cơ sở ngành và ngành trong tổng số tín chỉ giáo dục chuyên nghiệp cũng có những khác biệt: ĐH TC-NH Hà Nội có tỷ lệ là: 73/91 tín chỉ; Trường ĐH KTQD: 50/87 tín chỉ; HVTC: 73/83.

+ Số tín chỉ ngoại ngữ tại Trường ĐHTCNH Hà Nội nhiều hơn ĐH KTQD và HVTC: Tín chỉ ngoại ngữ trong tổng số: Trường ĐH TC-NH Hà Nội: 20/123; HVTC: 13/129 có thêm học phần Tiếng Anh Tài chính kế toán 1; Trường ĐH KTQD: 9/130. Việc thiết kế thời lượng dành cho học phần NN tại Trường ĐH TC-NH Hà Nội là nhiều nhất, trong chừng mực nhất định là phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường tăng cường và nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ cho SV.

Sở dĩ có sự khác biệt/tương đồng như nêu trên giữa CTĐT của Trường ĐHTCNHHN và CTĐT của HVTC và CTĐT của Trường ĐHKTQD là do có sự khác biệt/tương đồng trong việc cụ thể mục tiêu đào tạo. CTĐT của Trường ĐHTCNH Hà Nội nhằm đáp ứng CDR theo hướng tăng hàm lượng kiến thức chuyên ngành và ứng dụng thực tiễn.

Đồng thời cũng thấy được một số ưu điểm trong CTĐT của 2 trường đối sánh từ đó hoàn thiện CTĐT của Trường ĐH TC-NH Hà Nội.

2.12. DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.12.1 Phê duyệt chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng kèm theo đề cương chi tiết đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

- Năm 2016: Quyết định số 83/QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 31/03/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

- Năm 2019: Quyết định số 218/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/10/2019 của Hiệu

khung CTĐT

- Năm 2022: quyết định số 338/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 15/11/2022, Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng.

2.12.2 Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Tài chính – Ngân hàng đã được ban hành theo Quyết định số 338/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 15/12/2022 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Phạm Ngọc Ánh

VIỆN TRƯỞNG

PGS.TS Nguyễn Thị Liên